

DỰ THẢO

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG
DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	
	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN, bao gồm: Khoản 4 Điều 2; điểm c khoản 2, khoản 11 Điều 3; khoản 22 Điều 4; khoản 5, khoản 6 Điều 5; Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 2 Điều 8; khoản 2, khoản 4 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 5 Điều 28.	Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 đã giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản, điều của Luật, bao gồm: Khoản 4 Điều 2; điểm c khoản 2, khoản 11 Điều 3; khoản 22 Điều 4; khoản 5, khoản 6 Điều 5; Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 2 Điều 8; khoản 2, khoản 4 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 5 Điều 28.
		Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.	Quy định về các đối tượng chịu sự điều chỉnh của Nghị định
	Điều 2. Người nộp thuế 1. Người nộp thuế TNCN bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật Thuế TNCN và Điều 3 Nghị	Điều 3. Người nộp thuế 1. Người nộp thuế TNCN là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 Luật Thuế TNCN phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định	Nghị định thuế TNCN hiện hành quy định người nộp thuế bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú cùng các điều kiện cụ thể, phạm vi xác định thu nhập chịu thuế. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định này của pháp luật về thuế TNCN

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	định này. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế như sau: a) Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập; b) Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập. 2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam; Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo quy định tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam. b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau: - Có nơi ở đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú; - Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế. Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại Điểm này nhưng thực tế có mặt	tại Điều 3 của Luật Thuế TNCN phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. 2. Việc xác định cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này.	hiện hành; tuy nhiên quy định rõ thêm nội dung xác định cá nhân cư trú theo các điều kiện: (i) có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên; (ii) có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế. Nội dung tại điểm a khoản 2 Điều 4 kế thừa nội dung quy định tại Thông tư. Tuy nhiên có sửa đổi để đảm bảo rõ ràng, thống nhất từ ngữ với quy định tại Luật Thuế TNCN Nội dung tại khoản 3 Điều 4 quy định tương tự như quy định hiện hành tại Thông tư, trong đó có sửa đổi “đối tượng” thành “cá nhân” để đảm bảo theo đúng sự điều chỉnh của pháp luật về thuế TNCN

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là đối tượng cư trú của nước nào thì cá nhân đó là đối tượng cư trú tại Việt Nam. 3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này.		
		Điều 4. Cá nhân cư trú Cá nhân cư trú là cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật Thuế TNCN và được quy định chi tiết như sau: 1. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Trong đó, đối với cá nhân nhập cảnh, xuất cảnh, ngày đến được tính là một ngày, ngày đi được tính là một ngày, trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam. Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo quy định tại khoản này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam. 2. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau: a) Có nơi ở đăng ký thường trú, cụ thể như sau: Đối với công dân Việt Nam: là nơi cá nhân sinh	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú. Đối với người nước ngoài: là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khai khi đề nghị đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp. b) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau: Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở thường xuyên theo hướng dẫn tại điểm a khoản này nhưng có tổng số ngày thuê nhà để ở theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi. Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động. 3. Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam. Việc chứng minh là đối tượng cư trú của nước khác được căn cứ vào Giấy chứng nhận cư trú. Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp Giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân cung cấp bản chụp Hộ chiếu để chứng minh thời gian cư trú.	
		Điều 5. Cá nhân không cư trú Cá nhân không cư trú theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Thuế TNCN là người không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này.	
		Chương II THU NHẬP CHỊU THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	
	Điều 3. Thu nhập chịu thuế Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây: <i>1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:</i> <i>a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định này.</i> <i>b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của</i>	Điều 6. Thu nhập chịu thuế 1. Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm các loại thu nhập quy định tại các điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Nghị định này, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Chương III của Nghị định này. 2. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của cá nhân cư trú và không cư trú được quy định như sau: a) Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập; b) Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập. 3. Đối với các nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.	Dự thảo Nghị định quy định cụ thể các loại thu nhập chịu thuế TNCN, cụ thể: thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng và thu nhập khác. Ngoài ra, về phạm vi xác định thu nhập, dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc như tại Luật Thuế TNCN: Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam; Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam, tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể thu nhập phát sinh không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập; đồng thời quy định rõ đối với các nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Hiệp định

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	<i>pháp luật.</i> <i>Thu nhập từ kinh doanh quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.</i> 2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm: a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền. b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau: - Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; - Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ; - Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang; - Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm;	Điều 7. Thu nhập từ kinh doanh Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Thuế TNCN bao gồm: 1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thu nhập từ hoạt động của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, sản xuất muối chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại Điều 21 Nghị định này. 2. Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề và có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. 3. Thu nhập từ hoạt động đại lý, kể cả đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp. 4. Thu nhập từ hoạt động môi giới theo quy định của pháp luật. 5. Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp. 6. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số. Điều 8. Thu nhập từ tiền lương, tiền công Thu nhập từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN bao gồm: 1. Tiền lương, tiền công và các khoản có tính	tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế thì thực hiện theo quy định của Hiệp định. Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã bổ sung quy định về thu nhập từ kinh doanh theo các hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; đồng thời hoàn thiện thống nhất theo pháp luật về thương mại xác định thu nhập từ kinh doanh bao gồm cả các hoạt động đại lý, môi giới là hoạt động trung gian thương mại, một khâu trong hoạt động kinh doanh, cá nhân hoạt động đại lý, môi giới phải bỏ các chi phí (mặt bằng, đi lại...) để thực hiện công việc. Vì vậy, dự thảo Nghị định bổ sung thêm các nội dung này và rà soát các thuật ngữ để thống nhất với Luật Thuế TNCN. Để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	- Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực; - Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội; - Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật; - Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao; - Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ, công chức làm công tác về chủ quyền biên đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc; - Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; - Phụ cấp đặc thù ngành nghề.	chất tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động dưới mọi hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền. 2. Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân, bao gồm cả người sử dụng lao động chi trả dưới mọi hình thức: a) Tiền tham gia đề tài, dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; thu nhập nhận được từ hoạt động quản lý đại lý bảo hiểm; b) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác; c) Tiền thù lao nhận được từ cung cấp dịch vụ của cá nhân không đăng ký kinh doanh, kể cả có hay không có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề; d) Phí hội viên và các khoản chi phí dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân để chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ trừ trường hợp các dịch vụ này được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng thì không tính vào thu nhập chịu thuế; đ) Phần khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục phục vụ công việc của người nộp thuế cao hơn mức quy định sau đây: Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người	thuế TNCN hiện hành, tuy nhiên có chỉnh sửa, cập nhật một số nội dung cụ thể như sau: Để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành, tuy nhiên có chỉnh sửa, cập nhật một số nội dung cụ thể như sau: - Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động. Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định khoản tiền ăn giữa ca do người sử dụng lao động chi cho người lao động vượt quá mức quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân. Căn cứ theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì mức khống chế tiền chi bữa ăn giữa ca cho người lao động tối đa không vượt quá 730.000 đồng/người/tháng. Tuy nhiên, nội dung này đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 03/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 của Bộ Nội vụ. Căn cứ số liệu của Cục Thống kê về điều tra mức sống dân cư, so với năm 2016 thì tại thời điểm 2024, thu nhập bình quân đầu người khu vực thành thị tăng 1,51 lần; chỉ tiêu bình quân cả nước, khu vực thành thị tăng tương ứng khoảng 1,38 lần và

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	<i>Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại Điểm này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.</i> c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: Tiền hoa hồng môi giới, tiền tham gia đề tài, dự án, tiền nhuận bút và các khoản tiền hoa hồng, thù lao khác; d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp, và các tổ chức khác; đ) <i>Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:</i> - Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm khoản lợi ích về nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp hoặc nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hội, hiệp hội: mức khoán chỉ áp dụng theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy chế của cơ quan, tổ chức đó. Đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh: mức khoán chỉ áp dụng phù hợp với việc xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài: mức khoán chỉ thực hiện theo quy định của tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài. c) Khoản tiền do người sử dụng lao động đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động vượt quá mức 3 triệu đồng/người/tháng; g) Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động vượt quá 1,2 triệu đồng/người/tháng. Trường hợp người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân; h) Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có);	1,23 lần; đồng thời, chỉ số CPI bình quân hàng năm trong giai đoạn 2016-2025 trong khoảng 3-3,6% (trừ năm 2016 là 4,74%). Theo đó, căn cứ sự biến động chỉ tiêu bình quân, thu nhập bình quân bình quân xã hội và biến động của chỉ số CPI từ thời điểm năm 2016 đến nay và có tính đến dự báo cho một số năm tiếp theo, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động vượt quá 1.200.000 đồng/người/tháng mới tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân (tăng 1,64 lần so với mức đang quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH). Trường hợp người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân như hiện hành (miễn thuế). (Nội dung quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định). - Không tính vào thu nhập chịu thuế khoản lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động sử dụng khi làm việc bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có). Hiện hành, khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	<i>cung cấp cho người lao động.</i> - Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động. - Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: Chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ. - Các khoản lợi ích khác theo quy định của pháp luật. e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây: - Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; - Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận; - Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;	Trường hợp người lao động được hưởng lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động sử dụng khi làm việc thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động đối với khoản lợi ích này, bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có). Trường hợp tiền thuê nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) do người sử dụng lao động thuê và trả thay thì tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế của cá nhân phát sinh tại đơn vị chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có). i) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền, bao gồm cả thưởng bằng chứng khoán, thưởng từ cuộc thi, sự kiện do người sử dụng lao động tổ chức cho người lao động. Đối với các khoản thưởng không bằng tiền, việc quy đổi được thực hiện theo Điều 17 của Nghị định này; k) Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động bao gồm: chi cho các ngày nghỉ, lễ; các khoản chi để thuê các dịch vụ tư vấn, dịch vụ làm thủ tục về thuế cho đích danh một hoặc một nhóm cá nhân; chi thuê người giúp việc gia đình, lái xe, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng. 3. Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác, trừ các khoản sau: a) Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người	biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại đó thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc. Khoản tiền thuê nhà, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập. Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân, cung cấp chỗ ở ổn định, lâu dài cho nhân viên, góp phần thu hút lao động và phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước, tại dự thảo Nghị định sửa đổi, quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN trong trường hợp người lao động được hưởng lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động sử dụng khi làm việc, bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có). Trường hợp người sử dụng lao động trả thay khoản tiền thuê nhà điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) thì tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay, tuy nhiên để hỗ trợ cho người lao động tại dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa quy định hiện hành là mức tính vào thu nhập chịu thuế đối với khoản này tối đa không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	- Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau: - Khoản hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân (bố, mẹ, vợ/chồng, con) của người lao động; - Khoản tiền nhận được theo chế độ liên quan đến sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức đảng, đoàn thể; - Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật; - Các khoản nhận được ngoài tiền lương, tiền công do tham gia, phục vụ hoạt động đảng, đoàn, Quốc hội hoặc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; - Khoản tiền ăn giữa ca do người sử dụng lao động chi cho người lao động không vượt quá mức quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng lao động trả hộ (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài, người lao động là	có công; b) Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ; c) Phụ cấp quốc phòng, an ninh; trợ cấp đối với lực lượng vũ trang; d) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; e) Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực; g) Phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, phu nhân/phu quân và con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; h) Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, trợ cấp tuất hàng tháng, và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; i) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật; Trường hợp doanh nghiệp có quy định cụ thể tại quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng	sinh tại đơn vị. (Nội dung quy định tại điểm h khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định). - Không tính vào thu nhập chịu thuế các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN các khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm (trước đây là thực hiện quy định tại Bộ luật Lao động). Tại dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này theo hướng: Không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trường hợp doanh nghiệp có quy định cụ thể tại nội quy, quy chế, thỏa ước lao động tập thể hoặc hợp đồng lao động về mức trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cao hơn quy định của Bộ luật Lao động thì phần vượt mức này cũng không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. Qua đó, đảm bảo người nộp thuế nhận được sự hỗ trợ lớn hơn, thể hiện sự chia sẻ giữa Nhà nước và người lao động trong trường hợp thôi việc, mất việc làm. (Nội dung quy định tại điểm i khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định). - Sửa đổi tăng mức đóng góp vào quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động Tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định: Mức đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần; - Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ. 3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: a) Tiền lãi cho vay; b) Lợi tức cổ phần; c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, danh tiếng, quyền sử dụng đất, phát minh, sáng chế; trừ thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ, thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ. 4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	lao động hoặc thỏa ước lao động về mức trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cao hơn mức quy định của pháp luật về lao động thì phần chi trả thực tế vượt mức này cũng không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. k) Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về bảo trợ xã hội; l) Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao; m) Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ, công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc; Riêng trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được trừ theo mức ghi tại hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể. n) Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; o) Phụ cấp đặc thù ngành, nghề. Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo pháp luật về ưu đãi người có công, quốc phòng, an ninh, ngoại giao, lao động, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo và pháp luật liên quan khác. Trường hợp khoản phụ cấp, trợ cấp nhận được cao hơn mức phụ	tiền lương, tiền công của cá nhân tối đa không quá 1 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có). Trường hợp người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm khác có tích lũy về phí bảo hiểm cho người lao động thì chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế tại thời điểm mua bảo hiểm, đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động. Tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Cá nhân được trừ các khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định. Để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và biến động của các chỉ số kinh tế vĩ mô thời gian vừa qua cũng như dự kiến thời gian tới, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng mức khống chế khoản đóng góp tham gia quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động từ mức 01 triệu đồng/tháng/người hiện hành lên mức 03 triệu đồng/tháng/người (tăng thêm 02 triệu đồng), tương đồng với mức tăng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản đóng góp của doanh nghiệp cho người lao động tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	dưới các hình thức khác. 5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai; b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai; c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức; Thu nhập chịu thuế tại khoản này bao gồm cả khoản thu nhập từ việc ủy quyền quản lý bất động sản mà người được ủy quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có quyền như người sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật. 6. Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: a) Trúng thưởng xổ số; b) Trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức; c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược;	cấp, trợ cấp quy định thì phần vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của cá nhân, trừ quy định tại điểm i khoản này. 4. Các khoản thu nhập không mang tính chất tiền lương, tiền công không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN gồm: a) Các khoản tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng; tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận; tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Khoản tiền hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám bệnh, chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động, bao gồm: con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi; Mức hỗ trợ không tính vào thu nhập chịu thuế là số tiền người sử dụng lao động hỗ trợ thực tế theo hóa đơn, chứng từ nhưng tối đa không quá số tiền trả viện phí của người lao động và thân nhân người lao động sau khi đã trừ số tiền chi trả của tổ chức bảo hiểm (nếu có).	15/12/2025 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với sự biến động về mức sống dân cư, thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn vừa qua. Qua đó, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân, đảm bảo sự đồng bộ với các chính sách có liên quan, góp phần thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các sản phẩm bảo hiểm, phát triển hệ thống an sinh xã hội, giúp người dân có được sự bảo vệ tốt hơn trước các biến động bất lợi có thể xảy ra trong tương lai. (Nội dung quy định cụ thể tại điểm e khoản 2 Điều 8 và điểm a khoản 2 Điều 46 dự thảo Nghị định). - Sửa đổi, bổ sung giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo Hiện nay, việc hình thành và mở rộng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là giải pháp để giúp Chính phủ hỗ trợ phúc lợi cho các đối tượng yếu thế, trong đó các nguồn quỹ được hình thành từ sự huy động, đóng góp của người dân, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã góp phần thực hiện tốt các chính sách đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hay trong giai đoạn dịch bệnh, bão lũ... thời gian qua. Do vậy, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội bổ sung phạm vi xác định các khoản đóng góp được giảm trừ là cần thiết để thúc đẩy người lao động có điều kiện thuận lợi tham gia hỗ trợ cho các quỹ này. Cụ thể tại, điểm c, khoản 1, Điều 11 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã quy định người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công cho khoản đóng góp vào

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác. 7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng; b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: Bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ. 8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật thương mại. 9. Thu nhập từ thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng. 10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.	Việc xác định bệnh hiểm nghèo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. c) Khoản tiền nhận được theo chế độ liên quan đến sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Đảng, đoàn thể; phương tiện phục vụ đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại theo quy chế của đơn vị; d) Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật; đ) Các khoản nhận được ngoài tiền lương, tiền công do tham gia, phục vụ hoạt động Đảng, đoàn, Quốc hội hoặc xây dựng, tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, Nghị quyết, các báo cáo chính trị; tham gia các đoàn kiểm tra, giám sát; tiếp xúc cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng, Văn phòng Thành ủy, Tỉnh ủy và các Ban của Thành ủy, Tỉnh ủy; e) Khoản tiền mua vé máy bay do người sử dụng lao động trả thay (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài, người lao động là người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần từ Việt Nam đến quốc gia người nước ngoài mang quốc tịch hoặc quốc gia nơi gia đình người nước ngoài sinh sống và ngược lại, quốc gia nơi người Việt Nam đang làm việc về Việt Nam và	các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại dự thảo Nghị định đã bổ sung khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân đồng bộ với quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15; đồng thời, quy định cụ thể về tổ chức nhận tài trợ, chứng từ làm căn cứ xác định khoản giảm trừ. (Nội dung quy định cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 49 dự thảo Nghị định). - Bổ sung quy định không tính vào thu nhập chịu thuế các phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả theo quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15. (Nội dung quy định tại điểm g khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định). - Nội dung điểm d khoản 2 Điều 8 kế thừa quy định hiện hành và sửa đổi “người lao động” thành “người nộp thuế” để đảm bảo phù hợp với sự điều chỉnh của pháp luật thuế TNCN, đồng thời sửa đổi một số nội dung như “cơ quan hành chính sự nghiệp” thành “cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp”... để đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. - Điểm h, điểm i khoản 4 Điều 8 kế thừa quy định hiện hành, đồng thời viết lại để cụ thể, rõ ràng

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		ngược lại; g) Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động; h) Khoản tiền mua bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm bao gồm cả các sản phẩm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ (không bao gồm sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí) mà người tham gia bảo hiểm không nhận được tiền phí tích lũy từ việc tham gia bảo hiểm, ngoài khoản tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm trả; Trường hợp mua bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam nhưng được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì cũng không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN quy định tại điểm này. i) Khoản chi người sử dụng lao động trả thay tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của người sử dụng lao động; k) Các khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả cho nhà cung cấp hoặc cho người lao động để phục vụ việc điều động, luân chuyển, đi công tác của người lao động theo quy định tại quyết định hoặc	và dễ hiểu hơn trong việc thực thi chính sách - Điểm 1 khoản 4 Điều 8 kế thừa theo quy định tại điểm g8 khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC và viết lại cho rõ ràng, cụ thể, đồng thời lược bỏ nội dung nghiên cứu khoa học do đã được miễn thuế.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		văn bản điều động, luân chuyển, cử người lao động đi công tác, quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động và có hóa đơn, chứng từ theo quy định; l) Các khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các hội, tổ chức tài trợ trong trường hợp cá nhân là thành viên của hội, tổ chức đó khi tham gia sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà nước hoặc theo chương trình hoạt động phù hợp với điều lệ của hội, tổ chức và kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước; m) Khoản tiền nhận được từ người sử dụng lao động chi đảm hiếu, hi cho bản thân và gia đình người lao động theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và phù hợp với mức được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.	
		Điều 9. Thu nhập từ đầu tư vốn Thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Thuế TNCN bao gồm: 1. Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay. 2. Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp	Khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: Tiền lãi cho vay; Lợi tức cổ phần; Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định hiện hành và quy định cụ thể thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: - Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào tổ chức tín dụng, lợi tức nhận được do góp vốn vào quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. 3. Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác như: a) Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn; b) Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành; c) Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết kỹ thuật; d) Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn.	- Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. - Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác như: Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn; Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành; Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, bằng quyền sở hữu trí tuệ, bằng công nghệ và bí quyết kỹ thuật; Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn. Về thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo nguyên tắc chung là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế. Dự thảo Nghị định quy định cụ thể đối với một số trường hợp cụ thể như sau: - Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			bằng cổ phiếu thì cá nhân chưa phải nộp thuế TNCN khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. - Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức ghi tăng vốn, thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn. Cá nhân chưa phải khai và nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn, khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định. - Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập. Dự thảo Nghị định quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập cho cá nhân và quy định cụ thể tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay. (Nội dung cụ thể tại Điều 9, Điều 52, Điều 55 dự thảo Nghị định).
		Điều 10. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Thuế TNCN bao gồm: 1. Thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc	Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm 3 loại: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. 2. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán. 3. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật. 4. Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì được xác định là thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.	chứng khoán; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, đồng thời, vẫn giữ phương pháp đã quy định tại Luật Thuế TNCN trước đây là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan). Ngoài ra, Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 bổ sung quy định trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú). Tại văn bản pháp luật về thuế TNCN hiện hành đã có các quy định cụ thể về việc xác định giá chuyển nhượng, giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành. Ngoài ra, Luật thuế TNCN quy định cách tính thuế, thuế suất phân biệt giữa hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán, theo đó cá nhân (không phân biệt cư trú hay không cư trú) chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			Theo pháp luật về chứng khoán, nếu chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá chuyển nhượng là rõ ràng, minh bạch và việc chuyển nhượng được thực hiện thường xuyên, tần suất liên tục. Theo đó, việc áp dụng mức thuế suất 0,1% trên doanh thu/giá chuyển nhượng từng lần giao dịch là phù hợp. Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán giao dịch thỏa thuận theo hợp đồng giữa các cá nhân có bản chất tương tự như đối với các hoạt động chuyển nhượng vốn khác không mang tính thường xuyên. Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã bổ sung quy định trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú), và thống nhất với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với tổ chức nước ngoài chuyển nhượng vốn cũng là 2% trên doanh thu. Theo đó, để đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ), tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể: - Thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng,

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. Phương pháp tính thuế được quy định là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan). Trong trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan, việc chuyển nhượng cổ phần của các công ty này sẽ áp dụng mức thuế suất 2%, cao hơn so với chuyển nhượng chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán. Đây cũng là giải pháp để thúc đẩy việc đăng ký niêm yết hoặc giao dịch chính thức trên Sở giao dịch chứng khoán. - Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng mỗi lần giao dịch. Riêng đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh, tại dự thảo Nghị định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết (thống nhất với nội dung quy định về chứng khoán phái sinh của tổ chức, doanh nghiệp cũng đang quy định tại Thông tư về thuế thu nhập doanh nghiệp). Về kê khai, nộp thuế, dự thảo Nghị định quy định cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		Điều 11. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Thuế TNCN là thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, hoạt động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự được quy định cụ thể như sau: 1. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trong đó tài sản gắn liền với đất, bao gồm: a) Nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai; b) Kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, bao gồm cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo pháp luật về kinh doanh bất động sản; c) Các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp gắn liền với đất; 2. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở, bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai theo pháp luật về kinh doanh bất động	thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định. Đối với chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức trả thu nhập phải thực hiện khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng và quy định cụ thể tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay và nộp thuế thay. Các nội dung này cơ bản kế thừa các quy định hiện hành. Tại Điều 14 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 2%. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản. Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Căn cứ thẩm quyền được giao, dự thảo Nghị định quy định cụ thể giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất thì giá chuyển nhượng đất là giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhà,

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		sản. 3. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước, quyền thuê đất có mặt nước. 4. Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức, bao gồm cả thu nhập khi góp vốn bằng bất động sản để thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. 5. Đối với các hình thức ủy quyền chuyển nhượng bất động sản mà người nhận ủy quyền chỉ nhận thù lao, không có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.	kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc) mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có), phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì: - Phần giá trị quyền sử dụng đất xác định theo quy định như nêu trên; - Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất. Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo giá do Ủy ban nhân dân

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			cấp tỉnh quy định. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau: - Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật; - Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng quyền sở hữu bất động sản. - Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế. - Cá nhân góp vốn bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân khi góp vốn. Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định cũng tiếp tục kế thừa quy định hiện hành quy định rõ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm cả hoạt động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			quy định của pháp luật về dân sự (đối với các hình thức ủy quyền chuyển nhượng bất động sản mà người nhận ủy quyền chỉ nhận thù lao, không có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì thực hiện nộp thuế từ tiền lương, tiền công đối với khoản thù lao nhận được); một số quy định về khai thuế thay, nộp thuế thay đối với bất động sản được đem thế chấp, bảo lãnh hoặc thực hiện theo quyết định của tòa án... (Nội dung quy định tại Điều 11 và Điều 57 dự thảo Nghị định).
		Điều 12. Thu nhập từ trúng thưởng Thu nhập từ trúng thưởng quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Thuế TNCN là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được bao gồm: 1. Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành trả thưởng. 2. Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Thương mại. 3. Trúng thưởng trong các hình thức đặt cược được pháp luật cho phép. 4. Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, trừ trúng thưởng trong casino và khoản tiền thưởng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 8 Nghị định này.	Khoản 1 và 2 kế thừa quy định hiện hành, khoản 3 và 4 kế thừa quy định hiện hành đồng thời sửa đổi để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Thuế TNCN.
		Điều 13. Thu nhập từ tiền bản quyền Thu nhập từ tiền bản quyền quy định tại khoản 7	Kế thừa các quy định hiện hành do pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ đã có quy

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		Điều 3 Luật Thuế TNCN bao gồm: 1. Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. 2. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.	định cụ thể về đối tượng và hình thức chuyển giao.
		Điều 14. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại Thu nhập từ nhượng quyền thương mại quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thuế TNCN là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại, bao gồm cả trường hợp nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về thương mại.	Nội dung kế thừa quy định hiện hành và viết lại theo hướng dẫn chiếu theo quy định của pháp luật về thương mại.
		Điều 15. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Thuế TNCN bao gồm: 1. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. 2. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu,	Tại văn bản pháp luật về thuế TNCN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN hiện hành và thống nhất về phạm vi xác định thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng. (Nội dung quy định tại Điều 15, Điều 58, 59, 60, 61 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán 3. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất; quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất; quyền sở hữu nhà, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai; kết cấu hạ tầng và các công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai; quyền thuê đất; quyền thuê mặt nước; quyền thuê đất có mặt nước; tài sản khác là bất động sản theo quy định của pháp luật. 4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là ô tô, xe gắn máy, xe mô tô, tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, kể cả du thuyền, tàu bay, súng săn, súng thể thao và các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước.	
		Điều 16. Thu nhập khác Thu nhập khác quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Thuế TNCN bao gồm: 1. Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cho tổ chức, cá nhân khác. 2. Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân sở hữu kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này. 3. Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng	Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã bổ sung quy định về thuế TNCN đối với các khoản thu nhập khác. Tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết các khoản thu nhập khác bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân sở hữu chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon; thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		đầu giá theo quy định của pháp luật. 4. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số bao gồm tài sản ảo, tài sản mã hóa và các tài sản số khác theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.	triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá, thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu đồng của giá chuyển nhượng (bao gồm cả xe gắn với biên số trúng đấu giá) trừ (-) đi giá trị còn lại của xe theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm chuyển nhượng. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số bao gồm tài sản ảo, tài sản mã hóa và các tài sản số khác theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 16, Điều 62 dự thảo Nghị định).
		Điều 17. Quy đổi thu nhập chịu thuế 1. Thu nhập chịu thuế TNCN nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản giao dịch. Trường hợp cá nhân không mở tài khoản tại Việt Nam thì lấy theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập. 2. Thu nhập chịu thuế TNCN nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra tiền và tính theo Đồng Việt Nam theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch	Để đảm bảo căn cứ, rõ ràng trong thực hiện, dự thảo Nghị định kế thừa quy định cụ thể: Thu nhập chịu thuế TNCN nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản giao dịch. Trường hợp cá nhân không mở tài khoản tại Việt Nam thì lấy theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập. Thu nhập chịu thuế TNCN nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra tiền và tính theo Đồng Việt Nam theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.	hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập. (Nội dung quy định tại Điều 17 dự thảo Nghị định).
		Chương III THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ Mục 1 THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ	
	Điều 4. Thu nhập được miễn thuế 1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau. 2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam. Cá nhân chuyển nhượng có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam theo quy định tại Khoản này phải	Điều 18. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau. 2. Trường hợp bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) do vợ hoặc chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn được phân chia theo thỏa thuận hoặc do tòa án phán quyết thì thu nhập từ việc phân chia tài sản này thuộc diện được miễn thuế. 3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến thu nhập được miễn thuế từ nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	đáp ứng các điều kiện sau: a) Tại thời điểm chuyển nhượng, cá nhân chỉ có quyền sở hữu, quyền sử dụng một nhà ở hoặc một thửa đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở hoặc công trình xây dựng gắn liền với thửa đất đó); b) Thời gian cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày; c) Nhà ở, quyền sử dụng đất ở được chuyển nhượng toàn bộ; Việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở, đất ở. Cá nhân có nhà ở, đất ở chuyển nhượng có trách nhiệm kê khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc kê khai. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện kê khai sai thì không được miễn thuế và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. 4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở,	Điều 19. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở duy nhất của cá nhân 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam. Quy định miễn thuế tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai. 2. Cá nhân chuyển nhượng có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Chỉ có duy nhất quyền sở hữu một nhà ở hoặc quyền sử dụng một thửa đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở hoặc công trình xây dựng gắn liền với thửa đất đó) tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp cá nhân có thêm nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai tại thời điểm chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng này không được xác định là nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất của cá nhân; Trường hợp chuyển nhượng nhà ở có chung quyền sở hữu, đất ở có chung quyền sử dụng (bao gồm cả vợ/chồng có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở) thì chỉ cá nhân chưa có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nơi khác được miễn thuế; cá nhân có chung quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở còn có quyền sở hữu nhà ở,	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến thu nhập được miễn thuế từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau. 5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất quy định tại Khoản này phải thỏa mãn các điều kiện: a) Có quyền sử dụng đất, sử dụng mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản. Đối với đánh bắt thủy sản thì phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đánh bắt và trực tiếp tham gia đánh bắt thủy sản; b) Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy	quyền sử dụng đất ở khác không được miễn thuế. b) Có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày; Thời điểm xác định quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở là ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Riêng trường hợp được cấp lại, cấp đổi theo quy định của pháp luật về đất đai thì thời điểm xác định quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở được tính theo thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trước khi được cấp lại, cấp đổi. c) Chuyển nhượng toàn bộ nhà ở, quyền sử dụng đất ở. Trường hợp cá nhân có quyền hoặc chung quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở duy nhất nhưng chuyển nhượng một phần thì không được miễn thuế cho phần chuyển nhượng đó. 3. Nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất được miễn thuế do cá nhân chuyển nhượng bất động sản tự kê khai và chịu trách nhiệm. Trường hợp phát hiện kê khai không đúng sẽ bị xử lý truy thu thuế và phạt về hành vi vi phạm pháp luật thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Điều 20. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	sản theo quy định của pháp luật về cư trú. 6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất. 7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. 8. Thu nhập từ khiếu hối. 9. Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật. 10. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện. Cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả. 11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm: a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước (bao gồm cả khoản tiền sinh hoạt phí) theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó. 12. Tiền bồi thường bảo hiểm nhân	đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. 2. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất, nếu chuyển nhượng diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất thì khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Điều 21. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối. 2. Việc miễn thuế đối với thu nhập của hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước, quyền sử dụng đất có mặt nước, quyền thuê đất có mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt, sản xuất muối; Trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước, đất có mặt nước của tổ chức, cá nhân khác thì phải có văn bản thuê đất, mặt nước, đất có mặt nước theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân	được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tại dự thảo Nghị định đã quy định nội dung này tương tự như tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, đồng thời quy định cụ thể định việc xác định sản phẩm chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật. 13. Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận. 14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ xác định các khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều này. 15. <i>Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;</i> 16. <i>Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.</i>	nhận khoán trồng rừng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng theo quy định pháp luật). Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê tàu, thuyền sử dụng vào mục đích đánh bắt và trực tiếp tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản (trừ trường hợp đánh bắt thủy sản trên sông bằng hình thức đáy sông (đáy cá) và không thuộc những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm theo quy định của pháp luật). b) Thực tế có nơi cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt, sản xuất muối. Địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, sản xuất muối quy định tại điểm này là đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp xã giáp ranh với nơi diễn ra hoạt động sản xuất. Riêng đối với hoạt động đánh bắt thủy sản thì không phụ thuộc nơi cư trú. 3. Việc xác định sản phẩm chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Điều 22. Thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với	Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn” trong việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản. 2. Việc xác định thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã. 3. Cá nhân tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước, quyền sử dụng đất có mặt nước, quyền thuê đất có mặt nước hợp pháp để tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước, đất có mặt nước của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật); b) Thực tế có nơi ở cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Địa phương nơi diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn này là đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp xã giáp ranh với nơi diễn ra hoạt	dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15. Trong đó quy định cụ thể cá nhân tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau: Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước, quyền thuê đất có mặt nước hợp pháp để tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước, đất có mặt nước của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật); Thực tế có nơi cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.	
		Điều 23. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất Miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.
		Điều 24. Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi trái phiếu chính quyền địa phương, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân từ khoản lãi mà cá nhân nhận được từ trái phiếu Chính phủ do Chính phủ phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành. 2. Miễn thuế TNCN đối với khoản lãi tiền gửi cá nhân nhận được từ lãi gửi Đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng dưới các hình thức gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận. 3. Miễn thuế TNCN đối với khoản lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mà cá nhân nhận được theo	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân từ khoản lãi mà cá nhân nhận được từ trái phiếu Chính phủ do Chính phủ phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành; miễn thuế TNCN đối với khoản lãi tiền gửi cá nhân nhận được từ lãi gửi Đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng dưới các hình thức gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		hợp đồng mua bảo hiểm nhân thọ của các doanh nghiệp bảo hiểm.	
		Điều 25. Thu nhập từ kiều hối 1. Miễn thuế TNCN đối với khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước. 2. Trường hợp cá nhân nhận được tiền từ nước ngoài do thân nhân là người nước ngoài gửi về đáp ứng điều kiện về khuyến khích chuyển tiền về nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì cũng được miễn thuế theo quy định tại Điều này. 3. Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế là các giấy tờ chứng minh nguồn tiền nhận từ nước ngoài và chứng từ chi tiền của tổ chức trả hộ (nếu có).	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước.
		Điều 26. Tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ, tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép 1. Miễn thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ phù hợp với quy định về điều kiện và thời gian theo pháp luật về lao động. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ, khoản tiền lương làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được lưu tại đơn vị trả thu nhập và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế.	Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 dự thảo Nghị định quy định miễn thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ phù hợp với quy định về điều kiện và thời gian theo pháp luật về lao động; Miễn thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép phù hợp với quy định về điều kiện và mức tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép theo pháp luật về lao động, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		2. Miễn thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép phù hợp với quy định về điều kiện và mức tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép theo pháp luật về lao động, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. 3. Trường hợp tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ, tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép vượt mức quy định của pháp luật thì phần vượt mức quy định tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. Điều 27. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; thu nhập do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả 1. Miễn thuế TNCN đối với tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả theo pháp luật về bảo hiểm xã hội, bao gồm cả trường hợp cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam nhận được thu nhập từ tiền lương hưu do nước ngoài chi trả. 2. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả, bao gồm cả trường hợp chi trả hàng tháng, chi trả một lần, chi trả trước, sau tuổi nghỉ hưu. Điều 28. Thu nhập từ học bổng 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước, bao gồm: học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Quỹ học bổng quốc gia, quỹ khuyến tài, khuyến học, cơ sở giáo dục công lập hoặc các loại	Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 dự thảo Nghị định quy định miễn thuế TNCN đối với tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả theo pháp luật về bảo hiểm xã hội, bao gồm cả trường hợp cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam nhận được thu nhập từ tiền lương hưu do nước ngoài chi trả. - Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế đối với thu nhập từ hu nhập từ học bổng.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		học bổng khác có nguồn từ ngân sách nhà nước. 2. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ học bổng nhận được từ các tổ chức trong nước và ngoài nước (bao gồm cả khoản tiền sinh hoạt phí) theo chương trình hỗ trợ của tổ chức đó. 3. Tổ chức trả học bổng cho cá nhân nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải lưu giữ các quyết định cấp học bổng và các chứng từ trả học bổng. Trường hợp cá nhân nhận học bổng trực tiếp từ các tổ chức nước ngoài thì cá nhân nhận thu nhập phải lưu giữ tài liệu hoặc chứng từ (nếu có) để chứng minh. Điều 29. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe mà cá nhân nhận được từ tổ chức bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe trả cho người được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết. Căn cứ xác định khoản bồi thường này là văn bản hoặc quyết định bồi thường của tổ chức bảo hiểm hoặc tòa án và chứng từ trả tiền bồi thường. 2. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động hoặc Quỹ bảo hiểm xã hội khi bị tai nạn trong quá trình tham gia lao động. Căn cứ xác định khoản bồi thường này là văn	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe mà cá nhân nhận được từ tổ chức bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe trả cho người được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết; miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền bồi thường tai nạn lao động mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động hoặc Quỹ bảo hiểm xã hội khi bị tai nạn trong quá trình tham gia lao động; Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Nhà nước thu hồi đất, kể cả các khoản thu nhập do các doanh nghiệp, tổ chức bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện thu hồi đất theo quy định; miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ bồi thường Nhà nước theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		bản hoặc quyết định bồi thường của người sử dụng lao động hoặc tòa án và chứng từ chi bồi thường tai nạn lao động. 3. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Nhà nước thu hồi đất, kể cả các khoản thu nhập do các doanh nghiệp, tổ chức bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện thu hồi đất theo quy định. Căn cứ để xác định thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại khoản này được xác định theo phương án bồi thường, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. 4. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ bồi thường Nhà nước theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước. Căn cứ xác định khoản bồi thường này là quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc cơ quan hoặc cá nhân có quyết định sai phải bồi thường và chứng từ chi bồi thường. 5. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự.	
		Điều 30. Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập nhận được từ các tổ chức, quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không vì mục tiêu lợi nhuận.	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập nhận được từ các tổ chức, quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không vì mục tiêu lợi nhuận.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		2. Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế là văn bản hoặc quyết định trao khoản thu nhập của quỹ từ thiện và chứng từ chi tiền, hiện vật từ các tổ chức, quỹ từ thiện.	
		Điều 31. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. 2. Căn cứ xác định thu nhập được miễn thuế là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt việc nhận viện trợ.	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
		Điều 32. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế. 2. Việc xác định thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.
		Điều 33. Thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ Miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân	Dự thảo Nghị định kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các VBQPPL về thuế TNCN hiện hành liên quan đến miễn thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.	sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.
		Điều 34. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh, chuyển nhượng trái phiếu xanh 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng lần đầu kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân được cấp, công nhận kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon đó. 2. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh. 3. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành. Thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh được miễn thuế tại khoản này là khoản TNCN nhận được từ việc chuyển nhượng trái phiếu xanh mà cá nhân trực tiếp mua của tổ chức phát hành trái phiếu xanh.	Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.
		Điều 35. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		2. Việc xác định nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm căn cứ miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	
		Điều 36. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.	Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.
		Điều 37. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn của nhà đầu tư cá nhân nhận được từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm. 2. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. 3. Việc xác định dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng	Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 Nội dung này được quy định cụ thể tại dự thảo Nghị định như sau: - Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn của nhà đầu tư cá nhân nhận được từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm. - Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Việc xác định dự án khởi nghiệp sáng tạo,

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		ạo. Điều 38. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại là người không có quốc tịch Việt Nam vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại theo quy định hay thỏa thuận trong các Điều ước quốc tế về ODA không hoàn lại đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Bên Việt Nam và Bên nước ngoài. Cá nhân được miễn thuế theo khoản này áp dụng đối với các trường hợp sau: a) Bên nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của	doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. - Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 dự thảo Nghị định quy định miễn thuế đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép; thu nhập do quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả; quy định miễn thuế cho cá nhân làm việc tại một số tổ chức quốc tế đặc thù kèm theo các điều kiện cụ thể. (Nội dung quy định tại các Điều 26, Điều 27, Điều 38 dự thảo Nghị định). - Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15. Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể các tiêu chí đối với các đối tượng này kế thừa theo quy định hiện hành, cụ thể: + Chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại là người không có quốc tịch Việt Nam vào

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên nước ngoài phê duyệt và phía Việt Nam chấp nhận; b) Bên Việt Nam tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên Việt Nam phê duyệt và phía nước ngoài chấp thuận. 2. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam là người không có quốc tịch Việt Nam để trực tiếp thực hiện các hoạt động của chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài, trên cơ sở thống nhất giữa tổ chức phi chính phủ nước ngoài và cơ quan chủ quản dự án của Việt Nam quy định tại văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài. Cá nhân được miễn thuế theo khoản này áp dụng đối với các trường hợp sau: a) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên gia nước ngoài đính kèm hợp đồng; b) Cơ quan chủ quản dự án hoặc với chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài của Việt Nam tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên	Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại theo quy định hay thỏa thuận trong các Điều ước quốc tế về ODA không hoàn lại đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Bên Việt Nam và Bên nước ngoài. Họ vào Việt Nam theo các hình thức sau: Bên nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên nước ngoài phê duyệt và phía Việt Nam chấp nhận; Bên Việt Nam tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia hoặc nhà thầu (công ty) mà chuyên gia thuộc danh sách tư vấn trong tài liệu đấu thầu của nhà thầu (công ty) trên cơ sở kết quả đấu thầu được cấp có thẩm quyền của Bên Việt Nam phê duyệt và phía nước ngoài chấp thuận. + Chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam là người không có quốc tịch Việt Nam để trực tiếp thực hiện các hoạt động của chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài, trên cơ sở thống nhất giữa tổ chức phi chính phủ nước ngoài và cơ quan chủ quản dự án của Việt Nam quy định tại văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài. Họ vào Việt Nam

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		gia nước ngoài đính kèm hợp đồng. 3. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam được tuyển dụng theo hợp đồng để làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam, không bao gồm cá nhân là người Việt Nam được tuyển dụng và làm việc theo giờ. 4. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc trong thời gian làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. 5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.	theo các hình thức sau: Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên gia nước ngoài đính kèm hợp đồng; Cơ quan chủ quản dự án hoặc với chủ khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài của Việt Nam tuyển chọn và ký hợp đồng với chuyên gia nước ngoài theo điều khoản giao việc (TOR) cho chuyên gia nước ngoài đính kèm hợp đồng. + Cá nhân người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam được tuyển dụng theo hợp đồng để làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam, không bao gồm cá nhân là người Việt Nam được tuyển dụng và làm việc theo giờ. + Cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc trong thời gian làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 38 dự thảo Nghị định).
		Điều 39. Thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Miễn thuế TNCN đối với thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhận được sau khi doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn	Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		một thành viên đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp.	
		Chương III THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ Mục 2 CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ KHÁC	
	Điều 5. Giảm thuế 1. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp. 2. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ và việc xét giảm thuế TNCN quy định tại Điều này.	Điều 40. Giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo 1. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế TNCN phải nộp. 2. Việc xét giảm thuế được thực hiện theo năm. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo trong năm nào thì được xét giảm số thuế phải nộp của năm đó. 3. Số thuế phải nộp làm căn cứ xét giảm thuế là tổng số thuế TNCN mà người nộp thuế phải nộp trong năm tính thuế, bao gồm: a) Thuế TNCN phải nộp theo kỳ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân; b) Thuế TNCN đã nộp hoặc đã khấu trừ đối với thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ	Nội dung thừa kế quy định hiện hành

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		thừa kế, thu nhập từ quà tặng, thu nhập khác. 4. Căn cứ để xác định mức độ thiệt hại được giảm thuế là tổng chi phí thực tế để khắc phục thiệt hại, để chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trừ (-) đi các khoản bồi thường, bảo hiểm nhận được từ tổ chức bảo hiểm (nếu có) hoặc từ tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại (nếu có). 5. Số thuế giảm được xác định như sau: a) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm lớn hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng mức độ thiệt hại. b) Trường hợp số thuế phải nộp trong năm nhỏ hơn mức độ thiệt hại thì số thuế giảm bằng số thuế phải nộp. 6. Hồ sơ, thủ tục xét giảm thuế tại Điều này thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.	
		Điều 41. Miễn thuế đối với cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao 1. Miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong các trường hợp sau: a) Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung; b) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo; c) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.	Bổ sung quy định miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao Cụ thể, tại dự thảo Nghị định đã quy định việc miễn thuế cho các trường hợp sau: - Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung; - Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo; - Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		2. Việc xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao hoạt động công nghiệp công nghệ số, dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo làm căn cứ miễn thuế tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan. Một số trường hợp cụ thể như sau: a) Việc xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số và quy định của pháp luật công nghiệp công nghệ số; b) Việc xác định hoạt động công nghiệp công nghệ số thực hiện theo Điều 13 Luật Công nghiệp công nghệ số và các điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số và quy định của pháp luật công nghiệp công nghệ số. 3. Thời gian miễn thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn thuế được tính đủ tháng. 4. Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế TNCN được miễn được xác	Việc xác định hoạt động công nghiệp công nghệ số, dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo làm căn cứ miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan. Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể thời gian miễn thuế; phân bổ số thuế được miễn trong trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 41 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		định như sau: $\text{Số thuế được miễn trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Số thuế TNCN tính trên tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế}}{\text{Thu nhập được miễn thuế từ tiền lương, tiền công tại Điều này}} \times \text{Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế}$	
		Điều 42. Miễn thuế đối với cá nhân là nhân lực công nghệ cao 1. Miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao trong các trường hợp sau: a) Thu nhập từ thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; b) Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. 2. Việc xác định nhân lực công nghệ cao thực	Bổ sung quy định miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược tương ứng thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 Về nội dung này, tại dự thảo Nghị định đã quy định việc miễn thuế cho các trường hợp sau: - Thu nhập từ thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Một số trường hợp cụ thể như sau: a) Việc xác định nhân lực công nghệ cao theo quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ thực hiện miễn thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành; b) Việc xác định hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành. 3. Thời gian miễn thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn thuế được tính đủ tháng. 4. Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế TNCN được miễn được xác định như sau: $\text{Số thuế được} = \frac{\text{Số thuế TNCN tính}}{\text{Thu nhập được miễn}}$	- Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể thời gian miễn thuế; phân bổ số thuế được miễn trong trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 42 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		miễn trong kỳ tính thuế trên tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế thuế từ tiền lương, tiền công tại Điều này Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong kỳ tính thuế Điều 43. Miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở 1. Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo pháp luật chứng khoán và tại thời điểm bán chứng chỉ quỹ đó phải đảm bảo thời gian nắm giữ từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua. 2. Trường hợp cá nhân có chứng chỉ quỹ mở mua trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thực hiện chuyển nhượng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì được miễn thuế TNCN khi cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ đó nếu đã có thời gian nắm giữ chứng chỉ quỹ đó từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua. 3. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ được mua tại các thời điểm khác nhau thì thời gian nắm giữ 2 năm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này của chứng chỉ quỹ đó được xác định theo nguyên tắc chứng chỉ quỹ nào mua trước thì được tính là bán trước.	Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo pháp luật chứng khoán được nắm giữ từ 2 năm trở lên kể từ ngày mua theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 43 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		Điều 44. Giảm thuế đối với lợi tức của nhà đầu tư được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản Thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán được giảm 50% thuế TNCN trong 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2031.	Bổ sung quy định giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán trong 05 năm kể từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 30/6/2031. Tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Giảm 50% thuế TNCN đối với lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo quy định của Luật Chứng khoán trong thời hạn do Chính phủ quy định. Theo khoản 37 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019 thì quỹ đầu tư chứng khoán được hiểu như sau: Quỹ đầu tư chứng khoán là quỹ hình thành từ vốn góp của nhà đầu tư với mục đích thu lợi nhuận từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc vào các tài sản khác, kể cả bất động sản, trong đó nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hằng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ. Phát triển các quỹ đầu tư chứng khoán là một trong những định hướng được nêu trong Nghị quyết, Quyết định của Đảng, Chính phủ. Cụ thể như sau: - Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp nhằm đẩy mạnh và đa dạng hóa nguồn vốn cho kinh tế tư nhân gồm có: “Rà soát, hoàn thiện chính sách thuế, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư góp vốn của các quỹ đầu tư vào doanh nghiệp; tăng hạn mức đầu tư vào tài sản dài hạn

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			hoặc tài trợ vốn trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp; thiết lập cơ chế huy động vốn trung và dài hạn cho các quỹ đầu tư.” - Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định 1726/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra mục tiêu “tập trung phát triển nhà đầu tư có tổ chức, nhà đầu tư chuyên nghiệp”. Để thực hiện mục tiêu này, một trong những giải pháp được nêu trong Chiến lược là “chú trọng phát triển các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán hướng tới cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư tổ chức; khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào TTCK thông qua các loại hình quỹ đầu tư”. Như vậy, một trong những định hướng phát triển thị trường chứng khoán là phát triển các quỹ đầu tư chứng khoán, khuyến khích nhà đầu tư cá nhân đầu tư và nắm giữ chứng chỉ quỹ, xây dựng cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư tổ chức theo định hướng nêu tại Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2030. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, dự thảo Nghị định bổ sung quy định giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán trong 05 năm kể từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 30/6/2031.
	Chương II	Chương IV	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ	CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ	
	Mục 1. THU NHẬP TỪ KINH DOANH VÀ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG	Mục 1 THU NHẬP TỪ KINH DOANH	
	Điều 6. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh 1. Cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu tương ứng với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Cá nhân kinh doanh nhiều lĩnh vực, ngành nghề thực hiện khai và tính thuế theo thuế suất áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh. Trường hợp cá nhân kinh doanh không khai hoặc khai không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 2. Doanh thu tính thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế, trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau: a) Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền	Điều 45. Thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh 1. Cá nhân có thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Thuế TNCN và Điều 7 Nghị định này cụ thể như sau: a) Đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp cá nhân thực tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế là cá nhân đang thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp nhiều cá nhân cùng tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đại diện được cấp mã số thuế cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. b) Đối với hoạt động cho thuê nhà, đất, cho thuê mặt nước, cho thuê đất có mặt nước, cho thuê tài sản khác, người nộp thuế là cá nhân đứng tên trên hợp đồng cho thuê tài sản (bên cho thuê). Trường hợp trên hợp đồng cho thuê tài sản có nhiều cá nhân cùng	Để đảm bảo tính thống nhất, không trùng lặp nội dung, tại dự thảo Nghị định quy định dẫn chiếu về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và Điều 4, 5, và 6 của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể người nộp thuế trong trường hợp nhiều cá nhân cùng tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhiều cá nhân đứng tên cho thuê tài sản thì người nộp thuế là đại diện một cá nhân. Đồng thời dự thảo Nghị định cũng kế thừa quy định danh mục chi tiết ngành nghề để áp dụng thuế TNCN theo doanh thu tính thuế nhân với (x) thuế suất và bổ sung thêm lĩnh vực “Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số” với thuế suất 5% theo quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định này.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	một lần không bao gồm tiền lãi trả chậm; b) Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu tặng; c) Doanh thu tính thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa; d) Doanh thu tính thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế xác định theo doanh thu trả tiền một lần; đ) Doanh thu tính thuế đối với các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. 3. Xác định doanh thu tính thuế từ kinh doanh: a) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh là mức doanh thu khoán được ổn định trong 01 năm. Trường hợp qua số liệu điều tra xác	đúng tên cho thuê thì phải cử một cá nhân đại diện là người nộp thuế và thể hiện trên hợp đồng cho thuê tài sản. 2. Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm cả cá nhân đăng ký thành lập hộ kinh doanh hoặc người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm người đại diện hộ kinh doanh có mức doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống không phải nộp thuế TNCN. 3. Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và Điều 4, 5 và 6 của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. 4. Cá nhân kinh doanh tại Điều này thực hiện việc đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và Nghị định số 68/2026/NĐ-CP. 5. Thuế suất tính trên doanh thu tính thuế quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 được quy định chi tiết theo danh mục ngành nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu tính thuế thay đổi từ 50% trở lên so với mức doanh thu khoán, cơ quan thuế xác định lại mức doanh thu khoán theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để áp dụng cho thời gian còn lại của năm tính thuế; b) Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát, kết quả kiểm tra, thanh tra về cá nhân kinh doanh và các khoản mục chi phí thực tế để tạo ra doanh thu của cá nhân kinh doanh. Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro đối với cá nhân kinh doanh phù hợp với thực tiễn, đảm bảo yêu cầu quản lý. 4. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau: a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%. b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp: 5%. c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. d) Hoạt động kinh doanh khác: 1%. 5. Cá nhân kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp chưa thành lập doanh nghiệp, cơ quan thuế ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
	Điều 7. (được bãi bỏ) Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.		
	Điều 8. (được bãi bỏ) Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.		
	<i>Điều 9. (được bãi bỏ)</i> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.		
	<i>Điều 10. (được bãi bỏ)</i> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.		
		Chương IV CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ Mục 2 THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG	
	Điều 11. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công 1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập. Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, người lao động chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế tại thời điểm mua bảo hiểm. Đến thời điểm đáo hạn hợp đồng,	Điều 46. Thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều này, không phân biệt nơi trả thu nhập, nhân (x) với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 9 của Luật Thuế TNCN. Số thuế tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân (x) với thuế suất tương ứng của bậc thuế suất đó. 2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 8 Nghị định này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ (-) các khoản dưới đây: a) Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ.	Sửa đổi tăng mức đóng góp vào quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động Tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định: Mức đóng góp vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân tối đa không quá 1 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có). Trường hợp người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm khác có tích lũy về phí bảo hiểm cho người lao động thì chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế tại thời điểm mua bảo hiểm, đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động. Tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Cá nhân được trừ các

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả thu nhập cho người lao động. 3. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản giảm trừ dưới đây: a) Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện. Mức đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Mức đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế quy định tại điểm này tối đa không quá 03 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có), kể cả trường hợp tham gia nhiều quỹ. Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công. Khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó. Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do tổ chức bảo hiểm, quỹ hưu trí bổ sung, doanh nghiệp bảo hiểm cấp và xác nhận của tổ chức trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp (trường hợp tổ chức trả	khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định. Để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và biến động của các chỉ số kinh tế vĩ mô thời gian vừa qua cũng như dự kiến thời gian tới, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng mức không chế khoản đóng góp tham gia quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động từ mức 01 triệu đồng/tháng/người hiện hành lên mức 03 triệu đồng/tháng/người (tăng thêm 02 triệu đồng), tương đồng với mức tăng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản đóng góp của doanh nghiệp cho người lao động tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với sự biến động về mức sống dân cư, thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn vừa qua. Qua đó, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân, đảm bảo sự đồng bộ với các chính sách có liên quan, góp phần thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các sản phẩm bảo hiểm, phát triển hệ thống an sinh xã hội, giúp người dân có được sự bảo vệ tốt hơn trước các biến động bất lợi có thể xảy ra trong tương lai. (Nội dung quy định cụ thể tại điểm e khoản 2 Điều 8 và điểm a khoản 2 Điều 46 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế quy định tại Khoản này tối đa không quá 01 triệu đồng/tháng, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có). Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công; b) Các khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 12 Nghị định này; c) Các khoản đóng góp vào Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học quy định tại Điều 13 Nghị định này.	thu nhập nộp thay). b) Các khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 10 Luật Thuế TNCN và Điều 47 Nghị định này; c) Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác quy định tại Điều 11 Luật Thuế TNCN và Điều 49 Nghị định này. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương, tiền công cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập, kể cả các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản trợ cấp, phụ cấp và thu nhập khác quy định tại Điều 8 Nghị định này trong kỳ tính thuế. 4. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân không bao gồm thuế TNCN thì việc quy đổi thu nhập không bao gồm thuế thành thu nhập tính thuế cụ thể như sau: a) Thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế là thu nhập thực nhận (không bao gồm thu nhập được miễn thuế) cộng (+) các khoản lợi ích do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động (nếu có) trừ (-) các khoản giảm trừ. Trường hợp người sử dụng lao động áp dụng chính sách “tiền thuế giả định”, “tiền nhà giả định” thì thu nhập làm căn cứ quy đổi thành thu nhập tính thuế không bao gồm “tiền thuế giả định”, “tiền nhà giả định”. Trường hợp trong các khoản trả thay có tiền thuê nhà thì tiền thuê nhà tính vào thu nhập làm căn cứ quy đổi bằng số thực trả nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh tại đơn vị không phân biệt nơi trả	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		thu nhập (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện, nước và các dịch vụ kèm theo thực tế phát sinh, “tiền nhà giả định” (nếu có)); b) Công thức xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi cụ thể như sau: $\begin{array}{ccccccc} \text{Thu nhập} & & & & & & \\ \text{làm căn} & & & & & & \\ \text{cứ quy} & = & \text{Thu nhập} & + & \text{Các} & & \\ \text{đổi} & & \text{thực nhận} & & \text{trả} & & \end{array}$ Trong đó: Thu nhập thực nhận là tiền lương, tiền công không bao gồm thuế mà người lao động nhận được hàng tháng (không bao gồm thu nhập được miễn thuế). Các khoản trả thay là các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động theo quy định tại Nghị định này. Các khoản giảm trừ bao gồm: giảm trừ gia cảnh; giảm trừ đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác quy định tại Điều 49 Nghị định này. c) Trường hợp cá nhân thuộc diện quyết toán thuế theo quy định thì thu nhập chịu thuế của năm là	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		tổng thu nhập chịu thuế của từng tháng được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế đã quy đổi. Trường hợp cá nhân có thu nhập không bao gồm thuế từ nhiều tổ chức trả thu nhập thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế từng tháng tại các tổ chức trả thu nhập trong năm.	
	Điều 12. Giảm trừ gia cảnh Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công được giảm trừ gia cảnh vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế như sau: 1. Mức giảm trừ gia cảnh: a) Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm); b) Mức giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng là 3,6 triệu đồng/tháng kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng. Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN thì thực hiện theo mức do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo. 2. Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường	Điều 47. Giảm trừ gia cảnh 1. Cá nhân cư trú được trừ vào thu nhập tính thuế TNCN từ tiền lương, tiền công khoản giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Thuế TNCN, bao gồm: a) Mức giảm trừ đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Luật Thuế TNCN; b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Thuế TNCN. 2. Đối tượng và căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng như sau: a) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) dưới 18 tuổi; b) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) từ 18 tuổi trở lên trong các trường hợp sau: người mất năng lực hành vi dân sự; người khuyết tật; người không có khả năng lao động; c) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) đang học đại học,	Thừa kế quy định hiện hành, đồng thời quy định cụ thể người không có khả năng lao động để đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì phải tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế. 3. Đối tượng và căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều này như sau: a) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) dưới 18 tuổi; b) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật không có khả năng lao động; c) Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông mà không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức thu nhập quy định tại Khoản 4 Điều này; d) Người ngoài độ tuổi lao động, người trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật nhưng bị khuyết tật không có khả năng lao động mà không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không vượt quá mức thu nhập quy định	cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông, không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức thu nhập quy định do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định; d) Vợ hoặc chồng của người nộp thuế; Cha đẻ, mẹ đẻ, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ nuôi hợp pháp, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng) của người nộp thuế; đ) Cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng. 3. Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Không có khả năng lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá mức theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; b) Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá mức theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; c) Riêng cá nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này và thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật. 4. Các cá nhân khác không nơi nương tựa là người sống độc thân, không có hoặc không còn thân	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	tại Khoản 4 Điều này, bao gồm: - Vợ hoặc chồng của người nộp thuế; - Cha đẻ, mẹ đẻ, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ nuôi hợp pháp, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng) của người nộp thuế; - Cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng. 4. Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc được áp dụng giảm trừ là mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng. 5. Người nộp thuế tự kê khai số lượng người phụ thuộc kèm theo giấy tờ hợp pháp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc kê khai. 6. Bộ Tài chính quy định thủ tục, hồ sơ kê khai người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều này.	nhân mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng quy định điểm đ khoản 2 Điều này bao gồm: a) Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế; b) Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế; c) Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột; d) Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật. Các cá nhân quy định tại khoản này phải đang sống cùng người nộp thuế hoặc được người nộp thuế chu cấp nuôi dưỡng với mức tối thiểu bằng mức giảm trừ cho người phụ thuộc và có xác nhận của người phụ thuộc. 5. Người không có khả năng lao động quy định tại Điều này là người có tỷ lệ suy giảm khả năng suy giảm lao động từ 81% trở lên được xác định theo quy định của pháp luật y tế và giám định y khoa hoặc được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền và còn hiệu lực tại thời điểm đăng ký người phụ thuộc. 6. Người nộp thuế tự đăng ký số lượng người phụ thuộc kèm theo giấy tờ hợp pháp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc đăng ký, thu nhập của người phụ thuộc. 7. Hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		Điều 48. Nguyên tắc giảm trừ gia cảnh 1. Giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế a) Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tại một thời điểm người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi trả thu nhập (được tính đủ theo tháng); b) Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng một hàng năm hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng); c) Trường hợp trong năm tính thuế cá nhân chưa giảm trừ cho bản thân hoặc giảm trừ cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được giảm trừ đủ 12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định. 2. Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc a) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và đăng ký người phụ thuộc. Thời hạn đăng ký người phụ thuộc trước ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế và thực hiện ổn định cho các năm sau nếu không có thay đổi; b) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ cho người phụ thuộc sẽ được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký người phụ thuộc (được tính đủ theo tháng); c) Trường hợp người nộp thuế có nhiều nguồn	Kế thừa nội dung quy định hiện hành tại Thông tư và Nghị định

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		thu nhập từ tiền lương, tiền công thì được lựa chọn nơi đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc và phải đảm bảo mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế; d) Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp có thay đổi về thỏa thuận thì việc thay đổi áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo; đ) Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.	
	Điều 13. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo 1. Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công được giảm trừ các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo vào thu nhập chịu thuế, bao gồm: a) Khoản đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa; b) Khoản đóng góp vào các Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học. 2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có	Điều 49. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác 1. Cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo sau đây: a) Khoản đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa; b) Khoản đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học; c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động	Hiện nay, việc hình thành và mở rộng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là giải pháp để giúp Chính phủ hỗ trợ phúc lợi cho các đối tượng yếu thế, trong đó các nguồn quỹ được hình thành từ sự huy động, đóng góp của người dân, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã góp phần thực hiện tốt các chính sách đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hay trong giai đoạn dịch bệnh, bão lũ... thời gian qua. Do vậy, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội bổ sung phạm vi xác định các khoản đóng góp được giảm trừ là cần thiết để thúc đẩy người lao động có điều kiện thuận lợi tham gia hỗ trợ cho các quỹ này. Cụ thể tại, điểm c, khoản 1, Điều 11 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã quy định người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế TNCN đối

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích kinh doanh. 3. Khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo phát sinh vào năm nào thì được tính giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó, không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo.	theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không vì mục tiêu lợi nhuận. Hồ sơ xác định khoản đóng góp quy định tại khoản này là chứng từ thu hợp pháp của tổ chức, cơ sở và các quỹ hoặc chứng từ chuyển khoản qua tổ chức tín dụng. 2. Người nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế bao gồm: Phương án 1: a) Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước không quá 20 triệu đồng/năm, trừ các khoản chi cho các trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế. b) Các khoản chi cho giáo dục – đào tạo tại cơ sở giáo dục – đào tạo trong nước không quá 21 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục – đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục – đào tạo. Phương án 2: a) Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước không quá 23 triệu đồng/năm,	với tiền lương, tiền công cho khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại dự thảo Nghị định đã bổ sung khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân đồng bộ với quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15; đồng thời, quy định cụ thể về tổ chức nhận tài trợ, chứng từ làm căn cứ xác định khoản giảm trừ. (Nội dung quy định cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 49 dự thảo Nghị định). Pháp luật về thuế TNCN hiện hành quy định về giảm trừ cho bản thân người nộp thuế, giảm trừ cho người phụ thuộc mà người nộp thuế phải nuôi dưỡng. Quy định này thể hiện nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế”, có tính đến đặc thù, hoàn cảnh của người nộp thuế: người có thu nhập cao hơn thì nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn, nhiều người phụ thuộc hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp chưa phải nộp thuế. Cụ thể, tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã quy định ngưỡng giảm trừ dụng mức giảm trừ gia cảnh của bản thân ở mức 15,5 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ cho người phụ thuộc của người nộp thuế ở mức 6,2 triệu đồng/người/tháng. Mức giảm trừ cho bản thân và

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		trừ các khoản chi cho các trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế. b) Các khoản chi cho giáo dục – đào tạo tại cơ sở giáo dục – đào tạo trong nước không quá 24 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục – đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục – đào tạo. 3. Các khoản chi phí mà người nộp thuế được giảm trừ quy định tại khoản 2 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; riêng đối với khoản chi cho y tế phải có thêm Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; b) Hóa đơn, chứng từ để được giảm trừ phải thể hiện thông tin của người nộp thuế hoặc người phụ thuộc của người nộp thuế; c) Không được chi trả từ các nguồn khác, kể cả từ nguồn tài trợ, hỗ trợ, trả thay của tổ chức, cá nhân, nguồn ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm chi trả dưới các hình thức. Trường hợp người nộp thuế kê khai không đúng sẽ bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật. 4. Trường hợp áp dụng giảm thuế đối với các khoản chi cho y tế tại Điều 40 Nghị định này hoặc đối với các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo tại	cho người phụ thuộc trong năm 2026 đã tăng hơn 40% so với mức trước đây (mức trước đây đối với giảm trừ gia cảnh của bản thân ở mức 11 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ cho người phụ thuộc của người nộp thuế ở mức 4,4 triệu đồng/người/tháng). Ngoài ra, pháp luật về thuế TNCN hiện hành cũng đã có quy định người nộp thuế gặp khó khăn do bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại; không tính vào thu nhập chịu thuế các khoản hỗ trợ cho đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề của người lao động, tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài, khoản tiền khám bệnh, chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân của người lao động và thân nhân mà người sử dụng lao động trả thay cho người lao động. Việc thực hiện các quy định nêu trên sẽ góp phần giảm đáng kể nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế, nhất là những người nộp thuế ở các bậc thấp sẽ được giảm nhiều hơn. Ngoài các khoản giảm trừ nêu trên, để đồng hành cùng người dân và hỗ trợ thêm cho người nộp thuế, tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đồng thời cũng đã bổ sung quy định: “Điều 11. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác Cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản sau đây:

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		điểm b, g, i khoản 4 Điều 8 Nghị định này thì không áp dụng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 5. Khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác phát sinh vào năm nào thì được tính giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó, không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Trường hợp cá nhân đã thực hiện quyết toán thuế mà chưa có hóa đơn, chứng từ để xác định các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo quy định tại khoản 3 Điều này thì việc điều chỉnh nghĩa vụ thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	... 2. Khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế, người phụ thuộc của người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế theo mức do Chính phủ quy định.” Như vậy, theo quy định của Luật Thuế TNCN 109/2025/QH15, ngoài việc được áp dụng mức giảm trừ gia cảnh của bản thân ở mức 15,5 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ cho người phụ thuộc của người nộp thuế ở mức 6,2 triệu đồng/người/tháng và trừ vào thu nhập chịu thuế các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo theo quy định... thì người nộp thuế còn được trừ thêm các chi phí cho y tế, giáo dục – đào tạo cho người nộp thuế và người phụ thuộc người nộp theo mức do Chính phủ quy định. Số liệu giai đoạn 2016–2024 cho thấy chỉ tiêu bình quân của người dân Việt Nam cho cả y tế và giáo dục – đào tạo đều có xu hướng gia tăng, phản ánh sự cải thiện mức sống, sự dịch chuyển ưu tiên của người dân sang đầu tư dài hạn cho nguồn nhân lực, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế tri thức, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các ưu tiên về chăm sóc sức khỏe. Theo số liệu Điều tra mức sống dân cư, mức chi tiêu bình quân cho y tế ở Việt Nam trung bình cả nước năm 2024 là 3,5 triệu đồng/người/năm; đối với nội trú là 10,2 triệu đồng/người/năm; mức chi tiêu bình quân

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			cho giáo dục – đào tạo trung bình cả nước năm 2024 là 9,6 triệu đồng/người/năm, trong đó tốc độ tăng chi cho giáo dục – đào tạo hàng năm cao hơn so với y tế. Hiện nay, tỷ lệ giữa người nộp thuế TNCN trên số người phụ thuộc là khoảng 0,8. Theo đó, tính toán theo số liệu thống kê nêu trên, năm 2024 mức chi chi tiêu cho y tế và giáo dục – đào tạo của người người phụ thuộc và cho chính bản thân người nộp thuế bình quân khoảng 20,4 triệu/năm cho y tế và 19,2 triệu đồng/năm cho giáo dục- đào tạo. Tính toán theo tốc độ tăng trung bình hàng năm trong giai đoạn 2016 – 2024 thì tổng mức chi tiêu cho y tế và giáo dục – đào tạo bình quân của 01 người nộp thuế và 01 người phụ thuộc tại thời điểm năm 2026 sẽ khoảng 20 triệu/năm cho y tế và 21 triệu đồng/năm cho giáo dục – đào tạo. Nhiều quốc gia sử dụng công cụ giảm trừ hoặc khấu trừ thuế TNCN đối với chi tiêu y tế và giáo dục – đào tạo như một giải pháp chính sách nhằm chia sẻ rủi ro với hộ gia đình, khuyến khích đầu tư cho nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh xã hội. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các cơ chế này thường được thiết kế có mục tiêu, gắn với mức chi thực tế. Tuy nhiên, cách thức, phương thức thực hiện cũng như việc xác mức giảm trừ của các nước cũng rất khác nhau. Cùng với đó, mức giảm trừ chung cho người nộp thuế (tương tự mức giảm trừ gia cảnh 15,5 triệu đồng/người/tháng của nước ta) ở các nước cũng rất khác nhau, thậm chí có quốc gia không định mức giảm trừ chung cho người phụ

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			thuộc mà lồng ghép vào các khoản giảm trừ cho y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế. Luật Thuế TNCN 109/2025/QH15 quy định mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/người/tháng và giảm trừ cho người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/người/tháng. Mức này tương đương khoảng 1,48 lần và 0,59 lần GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2025 (tổng cả hai khoảng là 2,07 lần GDP bình quân đầu người). Quy định về giảm trừ trước khi tính thuế đã đảm bảo nguyên tắc cá nhân cần phải có một mức thu nhập nhất định nhằm đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như: ăn, ở, đi lại, học tập, khám chữa bệnh... Trong tính toán các thành tố cấu thành mức giảm trừ này đã có tính đến yếu tố chi cho y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc người nộp thuế. Quy định cho phép giảm trừ về chi phí y tế và giáo dục - đào tạo tại khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 là khoản giảm trừ bổ sung ngoài phần giảm trừ đã được thiết kế trong mức giảm trừ chung cho người nộp thuế và người phụ thuộc người nộp thuế, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người nộp thuế. Việc thực hiện quy định này là nhằm hỗ trợ thêm một phần chi phí mà người nộp thuế có thể áp dụng ngoài mức giảm trừ gia cảnh và giảm trừ cho người phụ thuộc, đồng thời cũng thể hiện nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế”, có tính đến đặc thù, hoàn cảnh của người nộp thuế. Ngoài ra, quy định này cũng nhằm cụ thể hóa

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Theo đó, căn cứ vào thực tế chỉ tiêu cho y tế, giáo dục – đào tạo bình quân theo kết quả Điều tra mức sống dân cư trong giai đoạn vừa qua, bám sát chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, đề quy định chi tiết nội dung này, Bộ Tài chính đã xây dựng 02 phương án về nội dung này như sau: <u>Phương án 1:</u> Căn cứ vào mức chỉ tiêu bình quân y tế, giáo dục – đào tạo theo số liệu được cung cấp đến thời điểm 2026, đảm bảo phù hợp với mức chỉ tiêu bình quân theo số liệu được cung cấp và phù hợp với thông lệ quốc tế: <i>“Điều 50. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác</i> ... <i>2. Người nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế bao gồm:</i> <i>a) Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước không quá 20 triệu đồng/năm, trừ các khoản chi cho các trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế.</i>

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			b) Các khoản chi cho giáo dục – đào tạo tại cơ sở giáo dục – đào tạo trong nước không quá 21 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục – đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục – đào tạo.” Phương án 2: Dự trù cho một số năm tiếp theo và đảm bảo phù hợp với mức chi tiêu bình quân theo số liệu được cung cấp và phù hợp với thông lệ quốc tế: “Điều 50. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác ... 2. Người nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế bao gồm: a) Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước không quá 23 triệu đồng/năm, trừ các khoản chi cho các trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm y tế. b) Các khoản chi cho giáo dục – đào tạo tại cơ sở giáo dục – đào tạo trong nước không quá 24 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục – đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục – đào tạo.”

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			Theo tính toán, với đề xuất nêu trên, Phương án 1 đối với mức giảm trừ y tế tối đa gấp 2 lần mức chi tiêu bình quân cho y tế nội trú của cá nhân trong năm 2024 và đối với số giảm trừ cho giáo dục – đào tạo đã gấp 2,2 lần mức chi tiêu bình quân cho giáo dục của cá nhân trong năm 2024. Đối với phương án 2 có tính toán đến dự trừ cho các năm tiếp theo thì mức giảm trừ y tế tối đa gấp 2,3 lần mức chi tiêu bình quân cho y tế nội trú của cá nhân trong năm 2024 và đối với số giảm trừ cho giáo dục – đào tạo đã gấp 2,5 lần mức chi tiêu bình quân cho giáo dục – đào tạo của cá nhân trong năm 2024. Việc áp dụng quy định này sẽ góp phần làm giảm nghĩa vụ thuế cho tất cả những người nộp thuế có phát sinh chi phí y tế, giáo dục – đào tạo, trong đó những người nộp thuế ở các bậc thuế thấp sẽ được giảm thuế với tỷ lệ cao hơn. Với dự kiến nêu trên, trong trường hợp mỗi người nộp thuế có 01 người phụ thuộc và phát sinh các khoản chi phí y tế, giáo dục – đào tạo thì với Phương án 2 thì cá nhân có thể được giảm trừ các khoản sau (chưa kể các khoản giảm trừ cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp... của người nộp thuế không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN): (1) Giảm trừ cho bản thân 15,5 triệu đồng/tháng x 12 tháng + (2) Giảm trừ cho người phụ thuộc 6,2 triệu đồng/người/tháng x 12 tháng + (3) Giảm trừ cho y tế là 23 triệu đồng/năm + (4) Giảm trừ cho giáo dục – đào tạo là 24 triệu đồng/năm = 307,4 triệu đồng/năm. Mức này gấp

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			gần 2,45 lần mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2025 (125,5 triệu đồng/người/năm). Việc thực hiện theo phương án đề xuất nêu trên sẽ có tác động làm giảm thu NSNN. Theo tính toán áp dụng theo Phương án 2 thì trường hợp người nộp thuế phát sinh chi phí cho y tế, giáo dục – đào tạo và được giảm trừ theo Phương án này khi tính thuế TNCN thì tổng mức giảm thu ngân sách khoảng 7.697 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, việc thực hiện giải pháp này sẽ góp phần giảm chi phí y tế, giáo dục – đào tạo cho người nộp thuế, thể hiện sự hỗ trợ, chia sẻ của Nhà nước với người dân. Theo tính toán, trường hợp cá nhân có phát sinh chi phí giáo dục, y tế và được áp dụng tối đa mức giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo theo dự thảo Nghị định thì người nộp thuế có 01 người phụ thuộc với mức thu nhập là 28 triệu đồng/tháng thì sau khi trừ các khoản bảo hiểm, giảm trừ cho bản thân người nộp thuế, giảm trừ cho 01 người phụ thuộc và giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo thì vẫn chưa phải nộp thuế (có thu nhập trên 28,63 triệu đồng/tháng mới phải nộp thuế với mức thuế suất bắt đầu từ 5%). Ngoài ra, về lâu dài, chính sách này sẽ góp phần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào y tế và giáo dục – đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ liên quan và góp phần tăng năng suất

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			lao động, giảm gánh nặng thuế, tăng thu nhập khả dụng và tạo động lực chi tiêu nhiều hơn cho chăm sóc sức khỏe và học tập, qua đó, nâng cao chất lượng cuộc sống và phúc lợi xã hội. Để đảm bảo không bị trùng lặp về chính sách, tại dự thảo Nghị định quy định các khoản chi phí mà người nộp thuế được giảm trừ phải đáp ứng các điều kiện: Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; Riêng đối với khoản chi cho y tế phải có thêm Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; Không được chi trả từ các nguồn khác kể cả từ nguồn tài trợ, hỗ trợ, trả thay của tổ chức, cá nhân, nguồn NSNN, quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... Đồng thời, tại dự thảo Nghị định cũng loại trừ việc áp dụng khoản giảm trừ cho y tế, giáo dục – đào tạo quy định tại Điều này trong trường hợp người nộp thuế đã áp dụng cơ chế giảm thuế đối với các khoản chi cho y tế quy định tại Điều 41 Nghị định này hoặc đối với các khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo do người sử dụng lao động chi trả cho người lao động tại điểm b, g, i khoản 4 Điều 8 Nghị định này.
		Điều 50. Khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay 1. Trừ các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, khi tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế phải thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế căn cứ	Kế thừa các quy định hiện hành, viết lại cho cụ thể, rõ ràng đồng thời chia ra các trường hợp cụ thể để phù hợp với các quy định về thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn và quản lý thuế. Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		vào: a) Thu nhập tính thuế tháng (đối với các khoản thu nhập do tổ chức, cá nhân chi trả, chi trả thay cho cá nhân); b) Khoản giảm trừ cho người nộp thuế và người phụ thuộc theo đăng ký của người nộp thuế theo quy định tại Điều 47 Nghị định này; c) Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 9 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15. 2. Tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng mà mức thu nhập từ 3 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân. 3. Một số trường hợp cụ thể như sau: a) Trường hợp người lao động được thưởng bằng cổ phiếu thì chưa phải tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công khi nhận cổ phiếu thưởng. Khi nhận được thu nhập từ chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; đồng thời khi chuyển nhượng cá nhân phải thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 53 Nghị định này hoặc thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điều 54 Nghị định này. Căn cứ xác định thu nhập chịu thuế của cổ phiếu được thưởng quy định tại điểm này là giá trị thưởng ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức trả thu nhập tại	Luật này, Chính phủ quy định về trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay cho người nộp thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa hiện hành quy định về tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (kể cả chủ quản nền tảng thương mại, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức nơi cá nhân góp vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức, cá nhân cư trú ký hợp đồng mua dịch vụ của cá nhân không cư trú không đăng ký thuế tại Việt Nam) trước khi chi trả các khoản thu nhập cho cá nhân phải thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp của người nộp thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Đối với các nội dung quy định chính sách về khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của từng loại thu nhập cụ thể sẽ kết cấu vào các điều liên quan của từng loại thu nhập để đảm bảo rõ ràng, dễ tra cứu, thực hiện. Khác với Nghị định hiện hành (quy định cả các loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế), để đảm bảo bao quát dự thảo Nghị định chỉ quy định các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, bao gồm: Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng; trừ một số trường hợp cụ thể quy định chi tiết tại một số điều liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		thời điểm trả thưởng hoặc số lượng cổ phiếu thực nhận nhân (x) với mệnh giá. Trường hợp giá chuyển nhượng cổ phiếu thấp hơn mệnh giá thì tính thuế TNCN đối với thu nhập từ cổ phiếu được thưởng tính theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng. Tổ chức quy định tại khoản 4 Điều 56 Nghị định này có trách nhiệm theo dõi riêng số cổ phiếu được thưởng của cá nhân và thực hiện việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo tỷ lệ 10% tương ứng với thu nhập chịu thuế từ cổ phiếu được thưởng của cá nhân. b) Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, người lao động chưa phải tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công khi người sử dụng lao động mua bảo hiểm. Đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Trường hợp khoản phí tích lũy được trả nhiều lần thì tiền thuế được khấu trừ theo tỷ lệ 10% tương ứng với từng lần trả tiền phí tích lũy. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng phần phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác do người sử dụng lao động mua hoặc	nhượng bất động sản... Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do cá nhân khác chi trả mà cá nhân chi trả chưa thực hiện khấu trừ thuế, cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả và các trường hợp không thực hiện khấu trừ thuế nêu trên thì cá nhân nhận thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. Ngoài ra để đảm bảo phù hợp với thực tế và việc điều chỉnh một số mức tại dự thảo Nghị định điều chỉnh một số mức thu nhập để làm căn cứ tạm khấu trừ thuế, cụ thể: - Tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng mà mức thu nhập từ 3 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân (nâng mức hiện hành là 2 triệu đồng/lần lên mức 3 triệu đồng/lần). - Cá nhân có thêm thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nơi khác mà phần thu nhập này bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên thu nhập nếu không có nhu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này (nâng mức hiện hành là 10 triệu đồng lên mức 15 triệu đồng).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		đóng góp cho người lao động để làm căn cứ tính thuế TNCN. Đối với phần phí bảo hiểm nhân thọ từ ngày 01/01/2026, thu nhập tính thuế TNCN là phần vượt mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 46 Nghị định này. Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động bảo hiểm nhân thọ (không bao gồm bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam thì người sử dụng lao động có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp vượt mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 46 Nghị định này trước khi trả lương cho người lao động.	
		Điều 51. Quyết toán thuế 1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập; cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm quyết toán thuế theo năm, trừ các trường hợp sau: a) Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp trong kỳ tính thuế mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau; b) Cá nhân có thêm thu nhập ở nơi khác mà phần thu nhập này bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này nếu không có nhu cầu thì không phải	Kế thừa các quy định hiện hành, viết lại cho cụ thể, rõ ràng đồng thời chia ra các trường hợp cụ thể để phù hợp với các quy định về thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn và quản lý thuế. Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay cho người nộp thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa hiện hành quy định về tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (kể cả chủ quản nền tảng thương mại, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		quyết toán thuế đối với phần thu nhập này. Trường hợp cá nhân lựa chọn quyết toán thuế thì phải tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh và được trừ số thuế đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế TNCN trong kỳ tính thuế. 2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, người nộp thuế được ủy quyền cho tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế thay trong trường hợp sau: a) Chỉ có một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại một tổ chức; b) Chỉ có một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại một tổ chức và có nguồn thu nhập khác đã thực hiện tạm khấu trừ thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; 3. Trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân có đề nghị giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo quy định tại Điều 40 Nghị định này hoặc có phát sinh các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác quy định tại Điều 49 Nghị định này mà người nộp thuế có yêu cầu thực hiện giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế thì người nộp thuế phải tự quyết toán thuế. 4. Hồ sơ, thủ tục quyết toán thuế, ủy quyền quyết toán thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức nơi cá nhân góp vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức, cá nhân cư trú ký hợp đồng mua dịch vụ của cá nhân không cư trú không đăng ký thuế tại Việt Nam) trước khi chi trả các khoản thu nhập cho cá nhân phải thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp của người nộp thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Đối với các nội dung quy định chính sách về khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của từng loại thu nhập cụ thể sẽ kết cấu vào các điều liên quan của từng loại thu nhập để đảm bảo rõ ràng, dễ tra cứu, thực hiện. Khác với Nghị định hiện hành (quy định cả các loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế), để đảm bảo bao quát dự thảo Nghị định chỉ quy định các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, bao gồm: Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng; trừ một số trường hợp cụ thể quy định chi tiết tại một số điều liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản... Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do cá nhân khác chi trả mà cá nhân chi trả chưa thực hiện khấu trừ thuế, cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả và các trường hợp không thực hiện khấu trừ thuế nêu trên thì cá nhân nhận thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. Ngoài ra để đảm bảo phù hợp với thực tế và việc điều chỉnh một số mức tại dự thảo Nghị định điều chỉnh một số mức thu nhập để làm căn cứ tạm khấu trừ thuế, cụ thể: - Tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng mà mức thu nhập từ 3 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân (nâng mức hiện hành là 2 triệu đồng/lần lên mức 3 triệu đồng/lần). - Cá nhân có thêm thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nơi khác mà phần thu nhập này bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên thu nhập nếu không có nhu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này (nâng mức hiện hành là 10 triệu đồng lên mức 15 triệu đồng). (Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 50, điểm b khoản 1 Điều 51, Điều 67 dự thảo Nghị định).
	Điều 14. Biểu thuế lũy tiến từng phần 1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công. 2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được		Lược bỏ nội dung này do Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã quy định cụ thể.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	quy định như sau:		
	Mục 2. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN	Chương IV CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ Mục 3 THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG VỐN	
		Điều 52. Thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn 1. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. 2. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại Điều 9 của Nghị định này mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này. 4. Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng cổ phiếu thì cá nhân chưa phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn mà tại thời điểm nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhận thưởng bằng cổ phiếu cá nhân chưa nộp thuế; đồng thời cá	Khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: Tiền lãi cho vay; Lợi tức cổ phần; Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định hiện hành và quy định cụ thể thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: - Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay. - Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. - Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nhân thực hiện nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo quy định. Trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì phải nộp thuế TNCN đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu cho tới khi hết số cổ phiếu nhận thay cổ tức. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng cổ phiếu là giá trị cổ tức ghi trên sổ sách kế toán hoặc số lượng cổ phiếu thực nhận nhân (x) với mệnh giá của cổ phiếu đó. Trường hợp giá chuyển nhượng cổ phiếu thấp hơn mệnh giá tại thời điểm chuyển nhượng thì tính thuế TNCN đối với hoạt động đầu tư vốn theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng. 5. Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn thì cá nhân chưa phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn tại thời điểm ghi tăng vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp, cá nhân nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn cả đối với phần giá trị ghi tăng vốn mà tại thời điểm ghi tăng vốn cá nhân chưa nộp thuế; đồng thời cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng vốn, rút một phần vốn góp thì phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn cho tới khi bằng giá trị lợi tức ghi tăng vốn. 6. Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá	khác như: Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn; Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành; Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, bằng quyền sở hữu trí tuệ, bằng công nghệ và bí quyết kỹ thuật; Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn. Về thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo nguyên tắc chung là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế. Dự thảo Nghị định quy định cụ thể đối với một số trường hợp cụ thể như sau: - Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng cổ phiếu thì cá nhân chưa phải nộp thuế TNCN khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. - Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức ghi tăng vốn, thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn. Cá nhân chưa phải khai và nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn, khi chuyển nhượng

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nhân nhận thu nhập.	vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định. - Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập. Dự thảo Nghị định quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập cho cá nhân và quy định cụ thể tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay. (Nội dung cụ thể tại Điều 9, Điều 52, Điều 55 dự thảo Nghị định).
	Điều 15. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp 1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) giá mua của phần vốn chuyển nhượng và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn. 2. Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn. 3. Giá mua của phần vốn chuyển nhượng là trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng vốn được xác định bằng tổng trị giá phần vốn góp ban đầu	Điều 53. Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng. Trong đó, thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn chuyển nhượng và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế TNCN được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%.	Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm 3 loại: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác. - Đối với (a) thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế và (c) thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã kế thừa phương pháp nộp thuế hiện hành là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	và các lần góp hoặc mua bổ sung. 4. Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn là các khoản chi phí thực tế phát sinh có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm: a) Chi phí làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; b) Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; c) Các khoản chi phí khác.	2. Giá chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn. Một số trường hợp quy định cụ thể như sau: a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì giá chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng. Khoản lãi trả góp, lãi trả chậm nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn. b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp với giá giao dịch phổ biến trên thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 3. Giá mua của phần vốn chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này là trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng vốn được xác định bằng tổng trị giá phần vốn góp ban đầu và các lần góp hoặc mua bổ sung. Một số trường hợp quy định cụ thể như sau: a) Trường hợp là vốn góp thì giá mua là giá trị phần vốn góp lũy kế đến thời điểm chuyển nhượng vốn trên cơ sở sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ. b) Trường hợp là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán. 4. Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu	chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan), đồng thời, bổ sung quy định trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú). Về đối tượng: Cơ bản giữ như quy định hiện hành (thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác) và bổ sung đối tượng là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. Lý do bổ sung thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch vào thu nhập từ chuyển nhượng vốn: Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán giao dịch thỏa thuận theo hợp đồng giữa các cá nhân diễn ra không thường xuyên, liên tục, có bản chất tương tự như đối với các hoạt động chuyển nhượng vốn khác. Theo đó, áp dụng phương pháp tính thuế đối với thu nhập từ chuyển

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nhập từ chuyển nhượng vốn là các khoản chi phí thực tế phát sinh có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm: a) Chi phí làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; b) Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; c) Các khoản chi phí khác có chứng từ chứng minh. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt. 5. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này. 6. Cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp chưa phải nộp thuế từ chuyển nhượng vốn khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn đối với phần vốn góp mà tại thời điểm góp vốn cá nhân chưa phải nộp thuế; đồng thời cá nhân thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ đầu tư vốn (nếu có) theo quy định. Thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng phần vốn góp khi góp vốn là giá trị phần vốn được xác định theo hợp đồng góp vốn tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng, rút một phần vốn góp thì phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ	nhượng vốn (bằng thu nhập tính thuế (giá bán - giá mua và chi phí liên quan) nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng; trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan thì xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú). - Đối với (b) thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thực hiện nộp thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần như quy định hiện hành. Về đối tượng: quy định cụ thể thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán gồm thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá chuyển nhượng là rõ ràng, minh bạch và việc chuyển nhượng được thực hiện thường xuyên, tần suất liên tục (theo quy định của pháp luật về chứng khoán (khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 61) thì việc áp dụng mức thuế suất 0,1% trên doanh thu/giá chuyển nhượng từng lần giao dịch là phù hợp. Quy định nêu trên nhằm thúc đẩy doanh nghiệp niêm yết, đăng ký giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán, trong đó đảm bảo tiêu chuẩn về sự minh bạch, công khai, nhà đầu tư được giám sát,

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		chuyển nhượng vốn cho tới khi bằng giá trị phần vốn góp này.	kiểm soát chất lượng của chứng khoán đầu tư, bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và thống nhất với quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ).
	Điều 16. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán 1. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. 2. Giá bán chứng khoán được xác định như sau: a) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán là giá thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán; b) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng.	Điều 54. Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng. 2. Giá chuyển nhượng được xác định như sau: a) Đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thỏa thuận) theo thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán. b) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật, trừ quy định tại khoản 4 Điều này, cụ thể như sau:	Tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể: - Thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. Phương pháp tính thuế được quy định là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan). Trong trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan, việc chuyển nhượng cổ phần của các công ty này sẽ áp dụng mức thuế suất 2%, cao hơn so với chuyển nhượng chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán. Đây cũng là giải pháp để thúc đẩy việc đăng ký niêm yết hoặc giao dịch chính thức trên Sở giao dịch chứng khoán. - Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu,

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		a) Đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán là thời điểm người nộp thuế nhận thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. b) Đối với chứng khoán của công ty đại chúng không thực hiện giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ thực hiện chuyển quyền sở hữu qua hệ thống chuyển quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán là thời điểm chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán. c) Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực. 4. Cá nhân góp vốn bằng chứng khoán chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng chứng khoán khi góp vốn. Khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân khi góp vốn; đồng thời cá nhân thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ đầu tư vốn (nếu có) theo quy định. Thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán khi góp vốn là giá trị chứng khoán được xác định theo hợp đồng góp vốn tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng, rút một phần vốn góp thì phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán cho tới khi bằng giá trị phần vốn góp bằng chứng khoán này.	tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng mỗi lần giao dịch. Riêng đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh, tại dự thảo Nghị định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết (thống nhất với nội dung quy định về chứng khoán phái sinh của tổ chức, doanh nghiệp cũng đang quy định tại Thông tư về thuế thu nhập doanh nghiệp). Về kê khai, nộp thuế, dự thảo Nghị định quy định cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định. Đối với chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức trả thu nhập phải thực hiện khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng và quy định cụ thể việc khấu trừ thuế, khai thuế thay và nộp thuế thay trong một số trường hợp cụ thể. Các nội dung này cơ bản kế thừa các quy định hiện hành. (Nội dung quy định tại Điều 10, Điều 53, Điều 54, Điều 56 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		5. Việc xác định thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phải sinh theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan. Giao Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phải sinh.	
		Điều 55. Khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ đầu tư vốn 1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn theo quy định tại Điều 52 Nghị định này có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập cho cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng cổ phiếu quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này thì tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này phải khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại. 3. Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định. 4. Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay quy	Khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: Tiền lãi cho vay; Lợi tức cổ phần; Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định hiện hành và quy định cụ thể thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: - Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay. - Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. - Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác như: Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		định tại khoản 2 Điều này cụ thể như sau: a) Đối với chứng khoán giao dịch thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư. b) Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại điểm này thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán. 5. Hồ sơ, thủ tục khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	ng nghiệp hoặc khi rút vốn; Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành; Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, bằng quyền sở hữu trí tuệ, bằng công nghệ và bí quyết kỹ thuật; Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn. Về thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo nguyên tắc chung là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế. Dự thảo Nghị định quy định cụ thể đối với một số trường hợp cụ thể như sau: - Đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng cổ phiếu thì cá nhân chưa phải nộp thuế TNCN khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. - Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức ghi tăng vốn, thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn. Cá nhân chưa phải khai và nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn, khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn theo giá trị ghi tăng vốn và thu nhập từ chuyển nhượng

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			vốn theo quy định. - Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do việc đầu tư vốn ra nước ngoài dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nhận thu nhập. Dự thảo Nghị định quy định tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập cho cá nhân và quy định cụ thể tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay. (Nội dung cụ thể tại Điều 9, Điều 52, Điều 55 dự thảo Nghị định).
		Điều 56. Khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán 1. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. 2. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điều 54 của Nghị định này thì các tổ chức quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này phải thực hiện khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng. 3. Đối với các trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, góp vốn bằng chứng khoán thì tổ chức nhận vốn góp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp. Trường hợp tổ chức khai thuế thay,	Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm 3 loại: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác. - Đối với (a) thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế và (c) thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác, Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã kế thừa phương pháp nộp thuế hiện hành là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan), đồng thời, bổ sung

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nộp thuế thay đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định. 4. Tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay a) Tổ chức phát hành khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân chuyển nhượng vốn trong trường hợp tổ chức phát hành làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông khi cá nhân chuyển nhượng vốn không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế. b) Đối với chứng khoán giao dịch thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư. c) Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay là công ty chứng khoán được	quy định trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú). Về đối tượng: cơ bản giữ như quy định hiện hành (thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác) và bổ sung đối tượng là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. Lý do bổ sung thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch vào thu nhập từ chuyển nhượng vốn: Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán giao dịch thỏa thuận theo hợp đồng giữa các cá nhân diễn ra không thường xuyên, liên tục, có bản chất tương tự như đối với các hoạt động chuyển nhượng vốn khác. Theo đó, áp dụng phương pháp tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bằng thu nhập tính thuế (giá bán - giá mua và chi phí liên quan) nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng; trường hợp không

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		ủy quyền quản lý danh sách cổ đông. 5. Cá nhân hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với phần vốn đã chuyển nhượng trước khi làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông tại doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn khai thuế thay, nộp thuế thay cho các cá nhân này. 6. Hồ sơ, thủ tục khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	xác định được giá mua và các chi phí liên quan thì xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú). - Đối với (b) thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thực hiện nộp thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần như quy định hiện hành. Về đối tượng: quy định cụ thể thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán gồm thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá chuyển nhượng là rõ ràng, minh bạch và việc chuyển nhượng được thực hiện thường xuyên, tần suất liên tục (theo quy định của pháp luật về chứng khoán (khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 61) thì việc áp dụng mức thuế suất 0,1% trên doanh thu/giá chuyển nhượng từng lần giao dịch là phù hợp. Quy định nêu trên nhằm thúc đẩy doanh nghiệp niêm yết, đăng ký giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán, trong đó đảm bảo tiêu chuẩn về sự minh bạch, công khai, nhà đầu tư được giám sát, kiểm soát chất lượng của chứng khoán đầu tư, bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và thống nhất với quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (Nghị định số 320/2025/ND-CP ngày 15/12/2025

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			của Chính phủ). Tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể: - Thu nhập từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức khác và chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán. Phương pháp tính thuế được quy định là xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng (thu nhập tính thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan). Trong trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan, việc chuyển nhượng cổ phần của các công ty này sẽ áp dụng mức thuế suất 2%, cao hơn so với chuyển nhượng chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán. Đây cũng là giải pháp để thúc đẩy việc đăng ký niêm yết hoặc giao dịch chính thức trên Sở giao dịch chứng khoán. - Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng mỗi lần giao dịch.

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			Riêng đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh, tại dự thảo Nghị định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết (thống nhất với nội dung quy định về chứng khoán phái sinh của tổ chức, doanh nghiệp cũng đang quy định tại Thông tư về thuế thu nhập doanh nghiệp). Về kê khai, nộp thuế, dự thảo Nghị định quy định cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định. Đối với chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức trả thu nhập phải thực hiện khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng và quy định cụ thể việc khấu trừ thuế, khai thuế thay và nộp thuế thay trong một số trường hợp cụ thể. Các nội dung này cơ bản kế thừa các quy định hiện hành. (Nội dung quy định tại Điều 10, Điều 53, Điều 54, Điều 56 dự thảo Nghị định).
	Điều 17. Thuế suất 1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp là 20% trên thu nhập tính thuế của mỗi lần chuyển nhượng. 2. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần.		
	Mục 3. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN	Chương IV CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		Mục 4 THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN, TRÚNG THUỞNG, TIỀN BẢN QUYỀN, NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG VÀ THU NHẬP KHÁC	
	Điều 18. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản 1. Thu nhập tính thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. 2. Giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. a) Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai; b) Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về	Điều 57. Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%. Trong đó, giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. 2. Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế thì giá chuyển nhượng đất là giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai. 3. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc) mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo pháp luật về đất đai, phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và	Tại Điều 14 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 2%. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản. Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Căn cứ thẩm quyền được giao, dự thảo Nghị định quy định cụ thể giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất thì giá chuyển nhượng đất là giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc) mà trên hợp

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	<i>phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.</i> <i>Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.</i> <i>c) Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.</i> <i>3. Thời điểm tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:</i> <i>a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;</i>	công trình kiến trúc gắn liền với đất thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế thì: a) Phần giá trị quyền sử dụng đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này nếu trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo pháp luật về đất đai; b) Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất. Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế. 4. Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có), phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì: - Phần giá trị quyền sử dụng đất xác định theo quy định như nêu trên; - Phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất. Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp cho thuê lại mà đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo giá do Ủy ban nhân dân

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	<i>b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản.</i>	quy định. 5. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau: a) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật; b) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng quyền sở hữu bất động sản. c) Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế. d) Cá nhân góp vốn bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân khi góp vốn; đồng thời cá nhân thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ đầu tư vốn (nếu có) theo quy định. Thu nhập tính thuế đối với chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn là giá trị phần vốn được xác định theo hợp đồng góp vốn tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng, rút một phần	cấp tỉnh quy định. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau: - Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật; - Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng quyền sở hữu bất động sản. - Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế. - Cá nhân góp vốn bằng bất động sản chưa phải khai và nộp thuế từ chuyển nhượng khi góp vốn. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp thì tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân khi góp vốn. Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định cũng tiếp tục kế thừa quy định hiện hành quy định rõ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm cả hoạt động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		vốn góp thì phải nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản cho tới khi bằng giá trị vốn bằng bất động sản này. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định. 6. Một số trường hợp cụ thể như sau: a) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả hoạt động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự), người nộp thuế là cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản. Trường hợp có nhiều cá nhân cùng đứng tên sở hữu bất động sản thì một cá nhân đại diện là người nộp thuế đối với toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản khi được các cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản ủy quyền; Trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự, khi cá nhân nhận ủy quyền thực hiện chuyển nhượng bất động sản thì người nộp thuế là cá nhân nhận ủy quyền. b) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp, bảo lãnh vay vốn hoặc thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đến hết thời hạn trả nợ, cá	quy định của pháp luật về dân sự (đối với các hình thức ủy quyền chuyển nhượng bất động sản mà người nhận ủy quyền chỉ nhận thù lao, không có đầy đủ nội dung của quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì thực hiện nộp thuế từ tiền lương, tiền công đối với khoản thù lao nhận được); một số quy định về khai thuế thay, nộp thuế thay đối với bất động sản được đem thế chấp, bảo lãnh hoặc thực hiện theo quyết định của tòa án... (Nội dung quy định tại Điều 11 và Điều 57 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nhân không có khả năng trả nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm thủ tục phát mại, bán bất động sản đó đồng thời thực hiện khai thuế, nộp thuế TNCN thay cho cá nhân trước khi thực hiện thanh quyết toán các khoản nợ của cá nhân; c) Trường hợp cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nhưng đem thế chấp để vay vốn hoặc thanh toán với tổ chức cá nhân khác, nay thực hiện chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) bất động sản đó để thanh toán nợ thì cá nhân có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phải khai thuế, nộp thuế TNCN hoặc tổ chức, cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng thay phải khai thuế, nộp thuế TNCN thay cho cá nhân trước khi thanh quyết toán các khoản nợ; d) Trường hợp bất động sản do cá nhân chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định thi hành án của Tòa án thì cá nhân chuyển nhượng phải khai, nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức bán đấu giá phải khai thuế, nộp thuế TNCN thay cho cá nhân chuyển nhượng. Riêng đối với bất động sản của cá nhân bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện tịch thu, bán đấu giá nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì không phải khai, nộp thuế TNCN; đ) Trường hợp chuyển đổi nhà, đất cho nhau giữa các cá nhân không thuộc các trường hợp chuyển đổi đất nông nghiệp để sản xuất thuộc đối tượng được miễn thuế TNCN theo quy định tại Điều 23 Nghị định này thì từng cá nhân chuyển đổi nhà, đất phải khai thuế, nộp thuế TNCN.	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	Điều 19. (được bãi bỏ) Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.		
	Điều 20. (được bãi bỏ) Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.		
	Điều 21. (được bãi bỏ) Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	01 tháng 01 năm 2015.		
	Điều 22. Thuế suất <i>Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là 2% trên giá chuyển nhượng.</i>		
	Mục 4. THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG		
	Điều 23. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng 1. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng, bao gồm: Bất động sản, tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, kê cả chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. 2. Việc xác định thu nhập tính thuế đối với các loại tài sản nhận thừa kế, quà tặng phải bảo đảm phù hợp với giá thị trường tại thời điểm phát sinh thu nhập, trong đó: a) Đối với chứng khoán là tài sản nhận thừa kế, nhận quà tặng: - Thu nhập tính thuế được xác định căn cứ theo giá tham chiếu tại Sở Giao	Điều 61. Thuế TNCN đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%. 2. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. Việc xác định thu nhập tính thuế đối với các loại tài sản nhận thừa kế, quà tặng phải bảo đảm phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thừa kế, quà tặng. b) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là	Tại văn bản pháp luật về thuế TNCN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN hiện hành và thống nhất về phạm vi xác định thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng. (Nội dung quy định tại Điều 15, Điều 58, 59, 60, 61 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	dịch chứng khoán tại ngày nhận thừa kế, nhận quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó; - Đối với chứng khoán chưa được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, thu nhập tính thuế được xác định căn cứ vào giá trị ghi trên sổ sách kế toán của công ty có chứng khoán tại ngày nhận thừa kế, nhận quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó. b) Đối với phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh: Căn cứ vào trị giá phần vốn ghi trên sổ sách của tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh tại thời điểm nhận thừa kế, nhận quà tặng hoặc ngày gần nhất trước đó; c) Đối với bất động sản: - Phần trị giá đất được xác định căn cứ theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm nhận thừa kế, nhận quà tặng; - Phần trị giá nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, về định mức xây dựng cơ bản;	tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản được thừa kế, cho tặng. 4. Một số trường hợp cụ thể như sau: a) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, thu nhập tính thuế được xác định tại thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu hoặc thời điểm nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế, cụ thể: Đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá tham chiếu trên Sở giao dịch chứng khoán. Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp trên: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá trị sổ sách kế toán của công ty phát hành loại chứng khoán đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán. b) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là phần vốn trong các tổ chức, cơ sở kinh doanh, thu nhập tính thuế được xác định căn cứ vào giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đăng ký quyền sở hữu phần vốn góp; c) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, thu nhập tính thuế được xác định như sau: Đối với phần trị giá đất: được xác định căn cứ theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất. <i>d) Đối với tài sản khác: Căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ của tài sản đó hoặc tài sản cùng loại (nếu có). Trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu và cá nhân phải nộp các loại thuế liên quan đến việc nhập khẩu tài sản thì giá trị tài sản làm căn cứ tính thuế là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký quyền sở hữu trừ các khoản thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.</i>	Đối với phần trị giá nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất: được xác định theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, về định mức xây dựng cơ bản; giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất. d) Đối với nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, việc xác định thu nhập tính thuế được căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ của tài sản đó hoặc tài sản cùng loại (nếu có) tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng. Trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu và cá nhân phải nộp các loại thuế liên quan đến việc nhập khẩu tài sản thì giá trị tài sản làm căn cứ tính thuế là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký quyền sở hữu trừ các khoản thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.	
	Điều 24. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế 1. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ thừa kế là thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản nhận thừa kế. 2. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ quà tặng là thời điểm cá nhân		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là quà tặng nhận được.		
	Điều 25. Thuế suất Thuế suất đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng là 10% trên thu nhập tính thuế.		
	Mục 5. THU NHẬP TỪ TRÚNG THƯỞNG		
	Điều 26. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng và thời điểm xác định thu nhập tính thuế Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng và thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng theo quy định tại Điều 15 Luật Thuế TNCN. Tổ chức trả thưởng có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN của người trúng thưởng trước khi trả thưởng cho cá nhân trúng thưởng.	Điều 58. Thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%. 2. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng. 4. Một số trường hợp cụ thể như sau: a) Trường hợp một giải thưởng nhưng có nhiều người trúng giải thì thu nhập tính thuế được phân	Tại văn bản pháp luật về thuế TNCN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN hiện hành và thống nhất về phạm vi xác định thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng. (Nội dung quy định tại Điều 15, Điều 58, 59, 60, 61 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		chia cho từng người nhận giải thưởng. Người được trúng giải phải xuất trình các căn cứ pháp lý chứng minh. Trường hợp không có căn cứ pháp lý chứng minh thì thu nhập trúng thưởng tính cho một cá nhân. Trường hợp cá nhân trúng nhiều giải thưởng trong một cuộc chơi thì thu nhập tính thuế được tính trên tổng giá trị của các giải thưởng. b) Đối với trúng thưởng xổ số là toàn bộ giá trị tiền thưởng vượt trên 20 triệu đồng trên một (01) vé xổ số nhận được trong một đợt quay thưởng. c) Đối với trúng thưởng khuyến mại bằng hiện vật là giá trị của sản phẩm khuyến mại vượt trên 20 triệu đồng được quy đổi thành tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận thưởng. d) Đối với trúng thưởng trong các hình thức đặt cược là toàn bộ giá trị giải thưởng vượt trên 20 triệu đồng mà người tham gia nhận được.	
		Điều 59. Thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền bản quyền 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền bản quyền của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. 2. Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng theo hợp đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được. Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng thực hiện làm nhiều hợp đồng	Tại văn bản pháp luật về thuế TNCN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN hiện hành và thống nhất về phạm vi xác định thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng. (Nội dung quy định tại Điều 15, Điều 58, 59, 60, 61 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		với cùng một đối tượng sử dụng thì thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng. Trường hợp đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng cá nhân sở hữu. Tỷ lệ phân chia được căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả tiền bản quyền cho người nộp thuế.	
		Điều 60. Thuế TNCN đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 10%. 2. Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng theo hợp đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được. Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại. Trường hợp cá nhân nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại mà đối tượng	Tại văn bản pháp luật về thuế TNCN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN hiện hành và thống nhất về phạm vi xác định thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng. (Nội dung quy định tại Điều 15, Điều 58, 59, 60, 61 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nhượng quyền thương mại là nhiều cá nhân tham gia nhượng quyền thì một cá nhân đại diện là người nộp thuế khi được ủy quyền của các cá nhân được hưởng thu nhập từ nhượng quyền thương mại. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.	
		Điều 62. Thuế TNCN đối với thu nhập khác 1. Thuế TNCN đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần chuyển nhượng. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá, thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu đồng của giá chuyển nhượng (bao gồm cả xe gắn với biên số trúng đấu giá) trừ (-) đi giá trị còn lại của xe theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm chuyển nhượng. 2. Thuế TNCN đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1%. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu	Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã bổ sung quy định về thuế TNCN đối với các khoản thu nhập khác. Tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết các khoản thu nhập khác bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân sở hữu chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon; thu nhập từ chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng biên số xe trúng đấu giá, thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu đồng của giá chuyển nhượng (bao gồm cả xe gắn với biên số trúng đấu giá) trừ (-) đi giá trị còn lại của xe theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm chuyển nhượng. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số bao gồm

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		nhập. 4. Các trường hợp khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định này.	tài sản ảo, tài sản mã hóa và các tài sản số khác theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 16, Điều 62 dự thảo Nghị định).
		Chương V CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ	
		Điều 63. Thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Thuế TNCN nhân (x) với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Thuế TNCN. 2. Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế TNCN được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hoá	Dự thảo Nghị định quy định về thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú đồng nhất với nội dung đang thực hiện. Đối với thu nhập từ thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú và thời điểm xác định thu nhập tính thuế, tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của cá nhân không cư trú tương tự như đối với cá nhân cư trú vì không có sự khác biệt về mức thuế, phương pháp tính thuế giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 63 đến Điều 65 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		đơn bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ. 4. Việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định này và pháp luật về quản lý thuế.	
		Điều 64. Thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công 1. Thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 20%. 2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú. 3. Việc xác định thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công tại Việt Nam trong trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài nhưng không tách riêng được phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam thực hiện theo công thức sau: a) Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam: Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam Số ngày làm việc cho công việc tại Việt Nam Tổng số ngày làm việc trong năm	Dự thảo Nghị định quy định về thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú đồng nhất với nội dung đang thực hiện. Đối với thu nhập từ thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú và thời điểm xác định thu nhập tính thuế, tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của cá nhân không cư trú tương tự như đối với cá nhân cư trú vì không có sự khác biệt về mức thuế, phương pháp tính thuế giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 63 đến Điều 65 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh			
		Trong đó: Tổng số ngày làm việc trong năm được tính theo chế độ quy định tại Bộ luật Lao động của Việt Nam. b) Đối với các trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam: <table><tr><td>Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam</td><td> Số ngày có mặt ở Việt Nam 365 ngày </td><td>Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn phần (trước thuế)</td></tr></table> Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam tại điểm a, b khoản này là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả hoặc trả thay cho người lao động. 4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập. 5. Việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định này và pháp luật về quản lý thuế.	Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam	Số ngày có mặt ở Việt Nam 365 ngày	Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn phần (trước thuế)	
Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam	Số ngày có mặt ở Việt Nam 365 ngày	Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn phần (trước thuế)				
		Điều 65. Thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất	Dự thảo Nghị định quy định về thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương,			

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú 1. Việc xác định thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú tại các điều 22, 23, 24, 25 và 26 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 được thực hiện theo các điều 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61 và 62 của Nghị định này. 2. Việc khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định tại các điều 54, 56, 57 và 67 Nghị định này và pháp luật về quản lý thuế.	tiền công của cá nhân không cư trú đồng nhất với nội dung đang thực hiện. Đối với thu nhập từ thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú và thời điểm xác định thu nhập tính thuế, tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của cá nhân không cư trú tương tự như đối với cá nhân cư trú vì không có sự khác biệt về mức thuế, phương pháp tính thuế giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. (Nội dung quy định cụ thể tại Điều 63 đến Điều 65 dự thảo Nghị định).
	Chương III CHÍNH SÁCH VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	Chương VI KỲ TÍNH THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THUẾ THAY, NỘP THUẾ THAY, QUYẾT TOÁN THUẾ VÀ HOÀN THUẾ	
		Điều 66. Kỳ tính thuế 1. Đối với cá nhân cư trú kỳ tính thuế được xác định như sau: a) Kỳ tính thuế theo năm dương lịch đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân. Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân	Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về kỳ tính thuế theo năm đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú, kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập khác của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú... Dự thảo Nghị định kế thừa quy định của pháp luật thuế hiện hành, theo đó kỳ tính thuế theo năm

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh															
		có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Từ năm thứ hai, thì kỳ tính thuế căn cứ theo năm dương lịch nếu cá nhân đáp ứng điều kiện là cá nhân cư trú trong năm dương lịch và việc xác định số thuế còn phải nộp trong năm tính thuế thứ 2 cụ thể như sau: <table><tr><td>Số thuế còn phải nộp năm tính thuế thứ 2</td><td>=</td><td>Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2</td><td>-</td><td>Số thuế tính trùng được trừ</td></tr></table> Trong đó: <table><tr><td>Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2</td><td>=</td><td>Thu nhập tính thuế của năm tính thuế thứ 2</td><td>x</td><td>Thuế suất thuế TNCN</td></tr></table> <table><tr><td>Số thuế</td><td>=</td><td>Số thuế</td><td>x</td><td>Số</td></tr></table>	Số thuế còn phải nộp năm tính thuế thứ 2	=	Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2	-	Số thuế tính trùng được trừ	Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2	=	Thu nhập tính thuế của năm tính thuế thứ 2	x	Thuế suất thuế TNCN	Số thuế	=	Số thuế	x	Số	dương lịch đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú; kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm cả thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng; thu nhập khác. Đối với cá nhân không cư trú kỳ tính thuế được tính theo từng lần phát sinh thu nhập. (Nội dung quy định tại Điều 66 dự thảo Nghị định).
Số thuế còn phải nộp năm tính thuế thứ 2	=	Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2	-	Số thuế tính trùng được trừ														
Số thuế phải nộp của năm tính thuế thứ 2	=	Thu nhập tính thuế của năm tính thuế thứ 2	x	Thuế suất thuế TNCN														
Số thuế	=	Số thuế	x	Số														

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		tính phải tháng trùng nộp tính được trong trùng trừ năm tính thuế thứ nhất 12 b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm cả thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ tiền bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng; thu nhập khác. 2. Đối với cá nhân không cư trú kỳ tính thuế được xác định như sau: Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập.	
	Điều 27. Đăng ký thuế, cấp mã số thuế 1. Cá nhân có thu nhập chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho bản thân và cho mỗi người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh. 2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập		Lược bỏ nội dung này do Luật Quản lý thuế đã quy định

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	chịu thuế thực hiện đăng ký thuế để được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã được cấp mã số thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng mã số đó.		
	Điều 28. Khấu trừ thuế 1. Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập. 2. Các loại thu nhập phải khấu trừ thuế: a) Thu nhập của cá nhân không cư trú, bao gồm cả trường hợp không hiện diện tại Việt Nam; b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công, tiền thù lao, kể cả tiền thù lao từ hoạt động môi giới; c) Thu nhập của cá nhân từ hoạt động đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp; d) Thu nhập từ đầu tư vốn; đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú, chuyển nhượng chứng khoán; e) Thu nhập từ trúng thưởng; g) Thu nhập từ bản quyền;	Điều 67. Khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay 1. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (kể cả chủ quản nền tảng thương mại, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức nơi cá nhân góp vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức, cá nhân cư trú ký hợp đồng mua dịch vụ của cá nhân không cư trú không đăng ký thuế tại Việt Nam) trước khi chi trả các khoản thu nhập cho cá nhân có trách nhiệm thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế, trừ các khoản thu nhập quy định tại khoản 4 Điều này. 2. Số thuế phải khấu trừ thực hiện theo quy định tại Chương IV, Chương V Nghị định này. 3. Hồ sơ, thủ tục khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 4. Các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay, bao gồm: a) Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú, trừ thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác	Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay cho người nộp thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế. Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa hiện hành quy định về tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (kể cả chủ quản nền tảng thương mại, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức nơi cá nhân góp vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức, cá nhân cư trú ký hợp đồng mua dịch vụ của cá nhân không cư trú không đăng ký thuế tại Việt Nam) trước khi chi trả các khoản thu nhập cho cá nhân phải thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp của người nộp thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Đối với các nội dung quy định chính sách về khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay của từng loại thu nhập cụ thể sẽ kết cấu vào các điều liên quan của từng loại thu nhập để đảm bảo rõ ràng, dễ tra cứu, thực hiện. Khác với Nghị định hiện hành (quy định cả các

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	h) Thu nhập từ nhượng quyền thương mại. 3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp, mức và phương pháp khấu trừ thuế TNCN quy định tại Điều này.	kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp, thu nhập từ hoạt động kinh doanh thông qua chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán; b) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 56 Nghị định này; c) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ quy định tại điểm b, d khoản 5, điểm b, c, d khoản 6 Điều 57 Nghị định này; d) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng. 5. Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do cá nhân khác chi trả mà cá nhân chi trả chưa thực hiện khấu trừ thuế, cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả và các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì cá nhân nhận thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.	loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế), để đảm bảo bao quát dự thảo Nghị định chỉ quy định các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, bao gồm: Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng; trừ một số trường hợp cụ thể quy định chi tiết tại một số điều liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản... Trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do cá nhân khác chi trả mà cá nhân chi trả chưa thực hiện khấu trừ thuế, cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả và các trường hợp không thực hiện khấu trừ thuế nêu trên thì cá nhân nhận thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. Ngoài ra để đảm bảo phù hợp với thực tế và việc điều chỉnh một số mức tại dự thảo Nghị định điều chỉnh một số mức thu nhập để làm căn cứ tạm khấu trừ thuế, cụ thể: - Tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng mà mức thu nhập từ 3 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân (nâng mức hiện hành là 2 triệu đồng/lần lên mức 3 triệu đồng/lần).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
			- Cá nhân có thêm thu nhập từ tiền lương, tiền công ở nơi khác mà phần thu nhập này bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên thu nhập nếu không có nhu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này (nâng mức hiện hành là 10 triệu đồng lên mức 15 triệu đồng). (Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 50, điểm b khoản 1 Điều 51, Điều 67 dự thảo Nghị định).
	Điều 29. Các trường hợp không thực hiện khấu trừ thuế 1. Không thực hiện khấu trừ thuế đối với: a) Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú; b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp của cá nhân cư trú; d) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân. 2. Các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, người nộp thuế trực tiếp khai thuế, nộp thuế với cơ quan Thuế.		
	Điều 30. Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế TNCN	Điều 68. Quyết toán thuế, hoàn thuế 1. Việc quyết toán thuế TNCN được thực hiện	Tại Điều 6 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 quy định: Căn cứ quy định của

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế và cá nhân có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế TNCN có trách nhiệm thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế như sau: 1. Khai thuế, nộp thuế theo tháng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có thực hiện khấu trừ thuế đối với các khoản thu nhập quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này mà tổng số thuế TNCN đã khấu trừ hàng tháng theo từng loại tờ khai từ 50 triệu đồng trở lên, trừ trường hợp là đối tượng khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quý. 2. Khai thuế, nộp thuế theo quý áp dụng đối với: a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có thực hiện khấu trừ thuế đối với các khoản thu nhập quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này nhưng không thuộc diện khai thuế, nộp thuế theo tháng quy định tại Khoản 1 Điều này; b) Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh; c) Thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả từ nước ngoài hoặc do các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực	theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và Nghị định này. 2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây: a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp; b) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế; c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 3. Hồ sơ, thủ tục quyết toán thuế, hoàn thuế TNCN quy định tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	Luật này, Chính phủ quy định về quyết toán thuế; hoàn thuế đối với trường hợp cá nhân có số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp hoặc chưa đến mức phải nộp... Căn cứ quy định này, kế thừa các quy định hiện hành, dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc: Việc quyết toán thuế và hoàn thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp: Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp; Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế; Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (Nội dung quy định tại Điều 68 dự thảo Nghị định).

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	hiện khấu trừ thuế. 3. Khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh áp dụng đối với: a) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; b) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú; c) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng; d) Thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh được cơ quan thuế cấp hóa đơn lẻ; đ) Thu nhập phát sinh tại nước ngoài của cá nhân cư trú, trừ thu nhập từ tiền lương, tiền công; e) Thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài của cá nhân không cư trú, trừ thu nhập từ tiền lương, tiền công. 4. Khai thuế, nộp thuế theo năm: Áp dụng đối với cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này. 5. Khai quyết toán thuế <i>Tổ chức, cá nhân trả thu nhập; cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế năm, trừ các trường hợp sau:</i>		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	a) Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp hàng quý mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau; b) Cá nhân có thêm thu nhập vãng lai ở nơi khác ngoài thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh thường xuyên tại một đơn vị mà phần thu nhập vãng lai này bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị chi trả khấu trừ thuế tại nguồn nếu không có nhu cầu thì không quyết toán thuế; c) Phần thu nhập của cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua theo quy định tại Điều 11 Nghị định này; d) Cá nhân là đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp đã được tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế TNCN. 6. Cá nhân ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập quyết toán thuế thay trong trường hợp cá nhân chỉ có một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại một đơn vị hoặc ngoài nguồn		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	tiền lương, tiền công phát sinh tại đơn vị, cá nhân còn có thêm thu nhập khác quy định tại Điểm d, Điểm đ Khoản 5 Điều này. 7. Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế đối với các trường hợp nêu tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
	<i>Điều 31. Trách nhiệm khấu trừ, khai thuế, công bố thông tin của tổ chức trả thu nhập, tổ chức nơi cá nhân chuyển nhượng vốn, tổ chức lưu ký, phát hành chứng khoán, tổ chức Việt Nam ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam</i> 1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế khi trả thu nhập cho cá nhân như sau: a) Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân có ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên: Hàng tháng tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập khấu trừ thuế của từng cá nhân căn cứ vào thu nhập tính thuế tháng và biểu thuế Lũy tiến từng phần; tạm tính giảm trừ gia cảnh theo bản khai của người nộp thuế để tính số thuế phải nộp trong tháng, thực hiện khấu trừ thuế và không		Lược bỏ nội dung này do Luật Quản lý thuế đã quy định

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	<i>phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai tạm tính giảm trừ gia cảnh này. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế, nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 30 Nghị định này và theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.</i> <i>b) Đối với các khoản tiền công, tiền chi khác cho cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng: Tổ chức, cá nhân chỉ trả thu nhập có trách nhiệm tạm khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên số thu nhập trả cho cá nhân. Cá nhân có thu nhập tạm khấu trừ thuế quy định tại Khoản này không phải khai thuế theo tháng.</i> <i>Bộ Tài chính quy định cụ thể mức thu nhập làm cơ sở khấu trừ thuế tạm khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Điểm này.</i> <i>c) Doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người sử dụng lao động trước khi trả tiền bảo hiểm hoặc thu nhập cho cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này trong trường hợp người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm cho cá nhân;</i> <i>d) Công ty xổ số, doanh nghiệp bảo</i>		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả thu nhập cho cá nhân làm đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp với số tiền hoa hồng trên 100 triệu đồng/năm có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập cho cá nhân; đ) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuê nhà, thuê tài sản của cá nhân mà cá nhân cho thuê có tổng doanh thu từ kinh doanh trên 100 triệu đồng/năm trở lên, nếu trong hợp đồng thuê có thỏa thuận bên đi thuê là người nộp thuế thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm khấu trừ thuế 5% trên số tiền thuê trước khi trả tiền cho cá nhân và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước. 2. Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân lưu ký chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán theo mức 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần. 3. Doanh nghiệp nơi cá nhân có phần vốn được chuyển nhượng có trách nhiệm yêu cầu cá nhân cung cấp chứng từ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với phần vốn đã chuyển nhượng trước khi làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông trong trường hợp chuyển nhượng vốn mà không có chứng từ chứng minh cá nhân chuyển nhượng vốn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thì doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn chịu trách nhiệm nộp thuế thay cho các cá nhân này. 4. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi tắt là bên Việt Nam) có ký hợp đồng mua dịch vụ của nhà thầu nước ngoài mà nhà thầu đó có ký hợp đồng lao động với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì bên Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho nhà thầu nước ngoài về nghĩa vụ nộp thuế TNCN của người lao động nước ngoài và về trách nhiệm cung cấp các thông tin về người lao động nước ngoài, gồm: Danh sách, quốc tịch, số hộ chiếu, thời gian làm việc, công việc đảm nhận, thu nhập cho bên Việt Nam để bên Việt Nam cung cấp cho cơ quan thuế chậm nhất trước 7 ngày kể từ ngày cá nhân nước ngoài bắt đầu làm việc tại Việt Nam.		
	Điều 32. Hoàn thuế Cá nhân được hoàn thuế trong các		

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
	trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 8 Luật thuế TNCN ngày 21 tháng 11 năm 2007 và có yêu cầu được hoàn thuế. Thủ tục, hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
	Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
	Điều 33. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. 2. Nghị định này thay thế Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN và Điều 2 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP.	Điều 69. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026. 2. Nghị định này thay thế: a) Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN. b) Các nội dung về chính sách thuế TNCN tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế. c) Các nội dung về chính sách thuế TNCN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế. 3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	
	Điều 34. Tổ chức thực hiện 1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Điều 70. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện chính sách thuế TNCN. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện các chính sách về miễn thuế, giảm thuế cho khoa học công nghệ, công nghệ cao, cụ thể: a) Quy định nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại khoản 17 Điều 4 Luật Thuế TNCN. b) Quy định khái niệm, điều kiện cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao tại khoản 2 Điều 5 Luật Thuế TNCN. c) Quy định khái niệm, điều kiện cá nhân là nhân lực công nghệ cao tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế TNCN. 3. Bộ Y tế có trách nhiệm: a) Quy định Danh mục bệnh hiểm nghèo tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế TNCN; b) Chia sẻ dữ liệu về Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với cơ quan thuế. 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang	

T T	Nghị định hợp nhất	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
		Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	